

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM**

**KHOA LUẬT**



**ĐỖ THỊ THU'**

*Lớp : Luật Kinh Tế - Khóa: 13-01*

**TÀI SẢN CHUNG, TÀI SẢN RIÊNG CỦA  
VỢ, CHỒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC  
CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ**

**Giảng viên hướng dẫn: GVC.ThS.Lê Thị Diệp**

**Hà Nội 2023**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM  
KHÓA LUẬT**



**ĐỖ THỊ THU**

*Lớp : Luật Kinh Tế - Khóa: 13-01*

**TÀI SẢN CHUNG, TÀI SẢN RIÊNG CỦA  
VỢ, CHỒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC  
CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ**

**Giảng viên hướng dẫn: GVC.ThS.Lê Thị Diệp**

**Thời gian thực hiện: từ 25/02/2023 - 25/02/2023**

**Hà Nội 2023**

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các kết luận, số liệu trong khóa luận tốt nghiệp là trung thực, đảm bảo độ tin cậy./.*

*Xác nhận của giảng viên  
hướng dẫn*

*Tác giả khóa luận tốt nghiệp*  
(Ký và ghi rõ họ tên)

## LỜI CẢM ƠN

Để có thể hoàn thành bài khóa luận “**Tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng**” này bên cạnh những cố gắng nỗ lực của chính bản thân, em xin chân thành gửi lời cảm ơn đến các thầy giáo, cô giáo trong khoa Luật thuộc trường Đại học Đại Nam.

Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn đến cô Lê Thị Diệp - người đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo, giúp đỡ em trong suốt thời gian em nghiên cứu khóa luận. Và cũng là người đưa ra những ý tưởng, kiểm tra sự phù hợp của khóa luận.

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến khoa Luật Trường Đại học Đại học Đại Nam đã cho em một hành trang vững chắc về pháp luật và đặc biệt là các kiến thức chuyên môn để em có thể hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin gửi lời cảm ơn đến tất cả các anh chị khóa trên cùng bạn bè đã nhiệt tình giúp đỡ và cung cấp cho em những tài liệu cần thiết để có thể hoàn thành được tốt bài khóa luận này.

Mặc dù đã cố gắng hoàn thành khóa luận trong phạm vi và khả năng có thể. Tuy nhiên sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự cảm thông và tận tình chỉ bảo của quý thầy cô.

Em xin kính chúc các thầy giáo, cô giáo Trường Đại học Đại Nam luôn dồi dào sức khỏe, thành công trong công việc và hạnh phúc trong cuộc sống. Em xin chân thành cảm ơn!

## **DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT**

<b>Viết tắt</b>	<b>Tiếng Việt</b>
BLDS	Bộ luật Dân sự
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân Tối cao
QSDĐ	Quyền sử dụng đất

## MỤC LỤC

MỞ ĐẦU .....	1
1. Lý do chọn đề tài .....	1
2. Tình hình nghiên cứu .....	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu .....	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	3
5. Phương pháp nghiên cứu .....	3
6. Kết cấu của khóa luận .....	4
<b>CHƯƠNG 1 : KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TÀI SẢN CHUNG, TÀI SẢN RIÊNG CỦA VỢ, CHỒNG .....</b>	<b>5</b>
1.1. Các khái niệm.....	5
1.1.1. Khái niệm tài sản.....	5
1.1.2 Khái niệm vợ chồng .....	9
1.1.3 Khái niệm tài sản chung của vợ chồng .....	10
1.1.4 Khái niệm tài sản riêng của vợ, chồng .....	11
1.2 Đặc điểm tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng .....	13
1.2.1 Đặc điểm tài sản chung của vợ chồng.....	13
1.2.2 Đặc điểm của tài sản riêng của vợ, chồng.....	14
1.3 Quy định pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng .....	16
1.3.1 Quy định pháp luật về tài sản chung của vợ chồng.....	16
1.3.1.1. Tài sản chung của vợ chồng có được do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời kì hôn nhân .....	16
1.3.1.2. Tài sản chung của vợ chồng có được do hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kì hôn nhân .....	18

1.3.1.3. Tài sản chung của vợ chồng có được từ những thu nhập khác trong thời kì hôn nhân.....	19
1.3.1.4. Tài sản chung của vợ chồng có được do thừa kế chung hoặc được tặng cho chung.....	19
1.3.1.5. Tài sản chung của vợ chồng còn bao gồm quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn.....	20
1.3.1.6. Tài sản chung của vợ chồng bao gồm những tài sản mà vợ, chồng thỏa thuận là tài sản chung .....	21
1.3.1.7. Tài sản chung của vợ chồng còn bao gồm những tài sản không đủ căn cứ xác định là tài sản riêng .....	23
1.3.2 Quy định pháp luật về tài sản riêng của vợ, chồng .....	26
1.3.2.1. Tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm tài sản mà mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn.....	26
1.3.2.2. Tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm tài sản thừa kế, tặng cho riêng trong thời kì hôn nhân .....	27
1.3.2.3. Tài sản riêng của vợ, chồng là tài sản vợ, chồng có được do chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân .....	28
1.3.2.4. Tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm đồ dùng tư trang phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng .....	29
1.3.2.5. Tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm tài sản mà vợ, chồng thỏa thuận là tài sản riêng.....	30
1.4 Ý nghĩa việc quy định của pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng .....	34
1.4.1 Ý nghĩa việc quy định của pháp luật về tài sản chung của vợ chồng .....	34
1.4.2 Ý nghĩa việc quy định của pháp luật về tài sản riêng của vợ, chồng .....	34
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	36

## **CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG VỀ TÀI SẢN CHUNG, TÀI SẢN RIÊNG CỦA VỢ, CHỒNG.....37**

### **2.1 Thực trạng về tài sản chung của vợ chồng.....37**

#### **2.1.1. Vương mắc về xác định công sức đóng góp và tỷ lệ chia tài sản chung .....37**

#### **2.1.2. Vương mắc trong việc xác định tài sản được tặng cho chung hay tặng cho riêng (Tài sản chung hay tài sản riêng), để chia hay không chia khi ly hôn .....40**

#### **2.1.3. Vương mắc trong trường hợp vợ chồng được cha mẹ cho quyền sử dụng đất nhưng sau khi kết hôn mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất .....43**

#### **2.1.4. Vương mắc trong việc xác định là tài sản của vợ chồng hay của cha mẹ .....46**

#### **2.1.5. Vương mắc trong việc xác định tài sản chung của vợ chồng để phân chia trong trường hợp vợ chồng có khoản thời gian không sống chung với nhau (ly thân).....48**

#### **2.1.6. Vương mắc trong việc xác định yếu tố lỗi và tỷ lệ phân chia tài sản chung khi ly hôn .....51**

#### **2.1.7. Vương mắc trong việc thực hiện nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của con khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn .....53**

#### **2.1.8. Vương mắc trong việc ghi nhận sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn trong trường hợp vợ, chồng có nghĩa vụ riêng về tài sản đối với người khác .....54**

### **2.2 Thực trạng về tài sản riêng của vợ, chồng .....55**

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....58**

## **CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ TÀI SẢN CHUNG, TÀI SẢN RIÊNG CỦA VỢ, CHỒNG .....59**

### **3.1. Hoàn thiện pháp luật về tài sản chung của vợ chồng .....59**



3.1.1. Xây dựng một số tiêu chí về công sức đóng góp của vợ, chồng vào khối tài sản chung.....	59
3.1.2. Quy định thống nhất xác định tài sản gia đình bên chồng tuyên bố cho trong lễ đính hôn, lễ thành hôn theo phong tục, tập quán .....	59
3.1.3. Hướng dẫn xác định quyền sử dụng đất mà vợ, chồng “có được” trong một số trường hợp cụ thể .....	60
3.1.4. Cần thống nhất xác định khối tài sản chung của vợ chồng .....	61
3.1.5. Bổ sung nguyên tắc khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn phải bảo đảm quyền lợi của con đã thành niên .....	62
3.1.6. Bổ sung nguyên tắc sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn không nhằm trốn tránh nghĩa vụ riêng về tài sản đối với người khác .....	63
3.2. Hoàn thiện pháp luật về tài sản riêng của vợ, chồng.....	63
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	65
KẾT LUẬN .....	66
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	67

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Từ xưa đến nay, hôn nhân luôn là một bước ngoặt lớn đánh dấu sự trưởng thành của mỗi người. “Trai lớn lấy vợ, gái lớn gả chồng” đó là quy luật tự nhiên của con người và của tạo hóa. Hôn nhân là cơ sở của gia đình, hai người đến với nhau bằng tình yêu và cùng nhau xây dựng một mái ấm, tạo nên gia đình hạnh phúc. Gia đình là tế bào của xã hội, là nơi những người có quan hệ huyết thống, hôn nhân và nuôi dưỡng cùng chung sống, gia đình là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng để hình thành và giáo dục nhân cách mỗi người. Nhận thức được vị thế quan trọng của gia đình, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm, chú trọng đến việc xây dựng và giữ gìn gia đình êm ấm, hòa thuận, thể hiện ở sự quan tâm đó là Đảng và Nhà nước ta đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình góp phần giúp cho sự tồn tại và phát triển của gia đình đi vào chuẩn mực, khuôn khổ, giúp tạo ra sự bền vững trong quan hệ gia đình.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng vô cùng phong phú và đa dạng, ở đó không những chỉ phát sinh quan hệ nhân thân mà còn tồn tại quan hệ tài sản giữa vợ và chồng.

Cùng với sự tác động mạnh mẽ của kinh tế, sự du nhập của những giá trị văn hóa mang tính quốc tế nên các mối quan hệ trong lĩnh vực hôn nhân, tính chất mối quan hệ tài sản giữa các thành viên trong gia đình cũng có những biến đổi sâu sắc. Đời sống vật chất và tinh thần của vợ chồng và gia đình được cải thiện đáng kể. Và tất nhiên kèm theo đó là những tranh chấp liên quan đến tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng với diễn biến ngày càng phức tạp và gay gắt hơn. Cuộc sống chung của vợ chồng được xác lập luôn đòi hỏi phải có một khối tài sản nhằm đảm bảo nhu cầu của đời sống gia đình. Quan hệ tài sản giữa vợ chồng là quan hệ tài sản gắn liền với nhân thân, tồn tại trong thời kỳ hôn nhân, không có tính đền bù ngang giá và không xác định được công sức đóng góp cụ thể của các bên. Điều này dẫn đến các vấn đề về tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và đây cũng là vấn đề không thể thiếu trong Luật Hôn nhân và Gia đình. Với những lý do trên em xin quyết định chọn đề tài ***“Tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng”***. Một vấn đề có tính thời sự cao trong điều kiện nước ta hiện nay và các quy định pháp luật liên quan đến tài sản có ý nghĩa to lớn.

## **2. Tình hình nghiên cứu**

Trong những năm trở lại đây, trước những đòi hỏi khách quan của đời sống xã hội nói chung và đời sống của vợ chồng nói riêng đã có nhiều công trình nghiên cứu, bài viết ở cấp độ khác nhau đề cập đến chế độ về hôn nhân và gia đình, vấn đề chia tài sản chung, riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân, giải quyết tranh chấp tài sản chung vợ, chồng khi ly hôn. Ở cấp độ luận văn, luận án, có thể kể đến một số công trình sau:

- Đinh Thị Minh Mẫn (2014), *“Giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn”*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội;

- Tô Thị Bích Trâm (2013), *“Pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định”* Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật, Học viện khoa học xã hội; 3 - Nguyễn Thị Hạnh (2012), *“Chia tài sản chung của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam, thực tiễn áp dụng và hướng hoàn thiện”*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật, Học viện khoa học xã hội;

- Nguyễn Thanh Mai (2012), *“Cơ sở lý luận và thực tiễn điều chỉnh quan hệ tài sản của vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội; - Nguyễn Văn Cừ (2005), *“Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam”*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Luật Hà Nội

## **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **3.1. Mục đích nghiên cứu của đề tài**

Mục đích nghiên cứu của đề tài là làm rõ những vấn đề lý luận cũng như nội dung, ý nghĩa các quy định của pháp luật hiện hành về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng. Đồng thời, thông qua việc tìm hiểu thực trạng về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng, đưa ra những bất cập, hạn chế và đưa ra kiến nghị, giải pháp nhằm bổ sung, hoàn thiện các quy định của pháp luật trong lĩnh vực này.

### **3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài**

Để đạt được mục đích trên, nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra đối với luận văn là:

- Phân tích và làm rõ những vấn đề tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng
- Phân tích những quy định pháp luật hiện hành về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng

- Làm rõ thực trạng cũng như các bất cập, hạn chế trong quá trình áp dụng pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng

- Đưa ra các giải pháp, kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### ***4.1. Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu Luận văn là:

Các vấn đề lý luận về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng và các quy định của pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng

Các văn bản pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng

Thực trạng về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng

##### ***4.2. Phạm vi nghiên cứu***

Đề tài này tập trung nghiên cứu vấn đề tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam (Bộ Luật Dân sự 2015 và Luật hôn nhân và gia đình 2014), thông qua đó phân tích những điểm bất cập, hạn chế chưa phù hợp với thực tiễn, và đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng,

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện đề tài đã đặt ra, khóa luận đã sử dụng một số phương pháp nghiên cứu như sau:

- Phương pháp luận: Cơ sở phương pháp luận nghiên cứu đề tài là phép duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và các quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình.

- Phương pháp nghiên cứu cụ thể: trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, trong quá trình nghiên cứu đề tài, các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng bao gồm:

- Phương pháp phân tích và bình luận để làm rõ quy định pháp luật hiện hành về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng

- Phương pháp tổng hợp nhằm khái quát hoá thực trạng pháp luật và thực tiễn về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng;

Ngoài ra, phương pháp thống kê, phương pháp lịch sử...cũng được sử dụng để thực hiện việc nghiên cứu đề tài.

## **6. Kết cấu của khóa luận**

Khóa luận được xây dựng theo cơ cấu: ngoài phần mở đầu, kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung khóa luận được chia làm ba phần:

Chương 1: Khái quát chung về tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng

Chương 2: Thực trạng về tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng

Chương 3: Hoàn thiện pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng

## NỘI DUNG

# CHƯƠNG 1 : KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TÀI SẢN CHUNG, TÀI SẢN RIÊNG CỦA VỢ, CHỒNG

## 1.1. Các khái niệm

### 1.1.1. Khái niệm tài sản

Tài sản là vấn đề trung tâm, cốt lõi của mối quan hệ xã hội nói chung và quan hệ pháp luật nói riêng. Khái niệm về tài sản cho đến hiện nay vẫn chỉ mang tính chất liệt kê, khái quát chưa mang tính tổng hợp tài sản. Tài sản được đề cập tại Điều 105 Bộ luật Dân sự 2015: *“Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai”*.

Theo đó, định nghĩa trên không những liệt kê các loại tài sản mà còn xác định cụ thể: Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai. Mặt khác, tại Điều 108 BLDS 2015 giải thích rõ khái niệm *“tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai”*. Với quy định cụ thể về tài sản như thế, đã đảm bảo tính bao quát và rõ ràng tạo thành cơ sở pháp lý quan trọng góp phần áp dụng pháp luật một cách thống nhất.

Thứ nhất, Vật là một bộ phận của thế giới vật chất, tồn tại khách quan mà con người có thể cảm giác được bằng các giác quan của mình. Vật chỉ có ý nghĩa khi nó trở thành đối tượng trong quan hệ pháp luật nên nếu bộ phận của thế giới vật chất mà con người không thể kiểm soát, chiếm hữu được nó thì cũng đồng nghĩa với việc con người không thể tác động được vào nó. Đối tượng của quan hệ pháp luật nên vật phải đáp ứng được lợi ích của các chủ thể trong quan hệ. Như vậy, muốn trở thành vật trong dân sự phải thỏa mãn những điều kiện sau:

- Là bộ phận của thế giới vật chất.
- Con người chiếm hữu được, lại lợi ích cho chính chủ thể.
- Có thể tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai.

Như vậy, ngoài yếu tố là bộ phận của yếu tố vật chất, đáp ứng được nhu cầu của con người, vật có thực với tính cách là tài sản phải nằm trong sự chiếm hữu của con người, có đặc trưng giá trị và trở thành đối tượng của giao lưu dân sự.

Thứ hai, Tiền theo kinh tế chính trị học là vật ngang giá chung được sử dụng làm thước đo giá trị của các loại tài sản khác. Một tài sản được coi là tiền hiện nay khi nó đang có giá trị lưu hành trên thực tế. Như vậy, có thể hiểu Tiền như sau: *“Tiền là vật ngang giá chung có tính thanh khoản cao nhất dùng để trao đổi lấy hàng hóa và dịch vụ nhằm thỏa mãn bản thân và mang tính dễ thu nhận (nghĩa là mọi người đều sẵn sàng chấp nhận sử dụng) và thường được Nhà nước phát hành bảo đảm giá trị bởi các tài sản khác như vàng, kim loại quý, trái phiếu, ngoại tệ...”*. Tiền là một chuẩn mực chung để có thể so sánh giá trị của các hàng hóa và dịch vụ. Tiền về mặt pháp lý có thể được hiểu là nội tệ hoặc ngoại tệ. Tuy nhiên, ngoại tệ là loại tài sản hạn chế lưu thông chứ không được lưu hành rộng rãi như Tiền Việt Nam. Tiền lưu hành trong nước phải là đồng Việt Nam trừ một vài trường hợp pháp luật cho phép mới được sử dụng đồng ngoại tệ. Tiền phải có giá trị lưu hành trong thời điểm hiện tại ví dụ: Những đồng tiền cổ hoặc tiền xu thì nó được gọi là tiền nhưng không được xem làm tài sản để giao lưu trong dân sự.

Thứ ba, Giấy tờ có giá là loại tài sản rất phổ biến trong giao lưu dân sự hiện nay đặc biệt là giao dịch trong các hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Giấy tờ có giá được hiểu là giấy tờ trị giá được bằng tiền và chuyển giao được trong giao lưu dân sự. Giấy tờ có giá tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, có thể có rất nhiều cơ quan ban hành như : kho bạc, các công ty cổ phần..., có thể có mệnh giá hoặc không có mệnh giá, có thể có thời hạn sử dụng hoặc không có thời hạn sử dụng, có thể ghi danh hoặc không ghi danh và việc thực hiện quyền định đoạt về số phận thực tế đối với giấy tờ có giá cũng không bị hạn chế như việc định đoạt tiền. Ví dụ: giấy nhận nợ, tờ vé số trúng thưởng, trái phiếu, cổ phiếu...tất cả những giấy tờ trị giá được bằng đồng Việt Nam

Thứ tư, Quyền tài sản theo định nghĩa tại Điều 115 Bộ Luật Dân sự 2015 là : *“Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác”*. Như vậy, điều luật này đã liệt kê và chỉ rõ phạm vi những quyền được coi là quyền tài sản, tránh được sự nhầm lẫn với một số quyền nhân thân. Đồng thời cũng đã liệt kê những đối tượng mà quyền tài sản bao gồm: quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử

dụng đất và các quyền tài sản khác. Qua đây cũng nhận thấy rằng: phạm vi đối tượng quyền được coi là tài sản mặc dù không có khả năng chuyển giao trong giao dịch dân sự còn tạo tiền đề để việc ghi nhận một số loại đối tượng có giá trị trong thực tiễn nhưng chưa được pháp luật thừa nhận bởi hạn chế trong việc chuyển giao nó. Ví dụ: Quyền sáng chế, phát minh ra máy gặt lúa, xe lăn cho người khuyết tật, giống cây trồng, vật nuôi mới.... được pháp luật bảo hộ về quyền sở hữu trí tuệ.

Tài sản trên thực tế tồn tại ở rất nhiều dạng khác nhau, vô cùng phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, mỗi loại tài sản lại có những đặc tính khác biệt cần thiết phải có quy chế pháp lý điều chỉnh riêng. Chính vì vậy, việc phân loại tài sản là cần thiết không chỉ có ý nghĩa trong hoạt động lập pháp mà còn có ý nghĩa trong thực tiễn áp dụng pháp luật. Bộ Luật Dân sự 2015 dựa vào nhiều tiêu chí khác nhau để phân tài sản thành các loại như sau:

a) Tài sản có đăng ký quyền sở hữu và tài sản không đăng ký quyền sở hữu

Căn cứ vào giá trị của tài sản, vai trò và ý nghĩa của tài sản đối với chính trị, kinh tế, an ninh quốc phòng, quản lý nhà nước mà pháp luật có quy định về việc đăng ký quyền sở hữu đối với một số tài sản nhất định.

Đăng ký quyền sở hữu là việc chính thức ghi vào văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền những thông tin cần thiết liên quan đến tài sản để làm cơ sở phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp lý của chủ sở hữu tài sản đối với một tài sản nhất định. Điều 106 BLDS 2015 với quy định chung là “Đăng ký tài sản” cụ thể như sau: *“Quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là bất động sản được đăng ký theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đăng ký tài sản. Quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là động sản không phải đăng ký, trừ trường hợp pháp luật về đăng ký tài sản có quy định khác. Việc đăng ký tài sản phải được công khai”*. Việc quy định đăng ký tài sản không chỉ bó hẹp trong phạm vi quyền sở hữu đối với tài sản mà còn bao gồm các quyền khác đối với tài sản. Theo đó, quyền khác đối với tài sản là quyền của chủ thể trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác. Quyền khác đối với tài sản bao gồm: Quyền đối với bất động sản liền kề; Quyền hưởng dụng; Quyền bề mặt. Để bảo đảm tính minh bạch, công khai, huy động và phát huy được hết các nguồn lực vật chất trong xã hội, các thông tin về tài sản đã đăng ký phải được công khai.



b) Tài sản gốc, hoa lợi, lợi tức

Căn cứ vào nguồn gốc và cách thức hình thành tài sản mà tài sản có thể được phân thành tài sản gốc và hoa lợi, lợi tức.

Tài sản gốc được hiểu là tài sản khi sử dụng, khai thác công dụng thì sinh ra lợi ích vật chất nhất định.

Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại như: con bê do con bò đẻ ra, hoa quả thu hoạch từ cây cối... Lợi tức là các khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản mà không phải là do tài sản tự sinh ra như: tiền lãi, tiền thuê nhà... Như vậy, cả hoa lợi và lợi tức đều là những tài sản sinh ra từ việc khai thác, sử dụng tài sản gốc.

c) Bất động sản và động sản

Khái niệm bất động sản và động sản được quy định tại Điều 107 Bộ Luật Dân sự 2015 như sau: Bất động sản bao gồm: Đất đai; Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai; Tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng, tài sản khác theo quy định của pháp luật. Động sản là những tài sản không phải là bất động sản.

Cũng giống như cách định nghĩa tài sản, Bộ Luật dân sự đã sử dụng phương pháp liệt kê để định nghĩa bất động sản. Căn cứ vào quy định này thì đất đai và những tài sản gắn liền với đất đai như: nhà, công trình xây dựng, cây cối, tài nguyên.... sẽ được coi là bất động sản. Còn động sản là những tài sản mà nó không thuộc là bất động sản. Cách phân loại này chủ yếu dựa vào đặc tính vật lý của tài sản là có thể di dời được hay không. Cách phân loại này là tiêu chí hầu hết pháp luật của các nước trên thế giới đều sử dụng bởi việc xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến hai loại tài sản này rất khác nhau cần phải có quy phạm điều chỉnh riêng đối với từng loại.

d) Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai

Căn cứ vào thời điểm hình thành tài sản và thời điểm xác lập quyền sở hữu cho chủ sở hữu, tài sản được phân thành: tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.

*“Tài sản hiện có là tài sản đã hình thành và chủ thể đã xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản trước hoặc tại thời điểm xác lập giao dịch” ( Khoản 1 Điều 108 Bộ Luật Dân sự 2015).*

Tài sản hình thành trong tương lai được hiểu là tài sản chưa tồn tại hoặc chưa hình thành đồng bộ vào thời điểm xem xét ( thường là thời điểm xác lập nghĩa vụ hoặc giao dịch được giao kết ) nhưng chắc chắn sẽ có hoặc được hình thành trong tương lai. “*Tài sản hình thành trong tương lai bao gồm: Tài sản chưa hình thành. Tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch*” ( Khoản 2 Điều 108 Bộ Luật Dân sự 2015).

### **1.1.2 Khái niệm vợ chồng**

Vợ chồng là hai người nam, nữ có quan hệ hôn nhân với nhau thông qua việc đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Theo đó, để được coi là vợ chồng hợp pháp thì việc đăng ký kết hôn phải đúng theo quy định của pháp luật.

Cụ thể, nam nữ muốn được coi là vợ chồng hợp pháp thì phải tuân theo các điều kiện sau:

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên
- Nam, nữ tự nguyện kết hôn
- Không bị mất năng lực hành vi dân sự
- Không kết hôn giả tạo
- Không tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn
- Không chung sống hoặc kết hôn với:
  - + Người đã có vợ chồng
  - + Người có quan hệ huyết thống, có họ trong phạm vi ba đời
  - + Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi, từng là cha mẹ nuôi với con nuôi
  - + Cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể
  - + Cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng

(Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình 2014)

Như vậy, việc đăng ký kết hôn giữa nam, nữ đủ điều kiện đăng ký kết hôn phải tuân theo quy định của pháp luật, tại cơ quan có thẩm quyền thì mới được công nhận là vợ chồng hợp pháp.

### ***1.1.3 Khái niệm tài sản chung của vợ chồng***

Qua cách tìm hiểu khái niệm về tài sản có thể đưa ra khái niệm về tài sản chung của vợ chồng: “ *Tài sản chung bao gồm tài sản tạo ra, thu nhập hợp pháp trong thời kì hôn nhân, tài sản được tặng cho chung, thừa kế tài sản chung, tài sản vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Tài sản chung của hai vợ chồng là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất, hai bên có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong chiếm hữu, sử dụng và định đoạt.*”

Theo giáo trình Trường Đại học Luật Hà Nội, việc xác định tài sản chung của vợ, chồng phải dựa vào nguồn gốc phát sinh tài sản. Tài sản chung của vợ chồng bao gồm: Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời kì hôn nhân; thu nhập hợp pháp của vợ, chồng trong hôn nhân có thể là: tiền lương, tiền thưởng, tiền trợ cấp, tiền trúng xổ số mà vợ, chồng có được hoặc tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định Bộ luật dân sự nhưng xác lập quyền sở hữu đối với vật vô chủ, vật không xác định được ai là chủ sở hữu (Điều 247), xác lập quyền sở hữu đối vật chôn giấu chìm đắm tìm thấy(248) xác lập quyền sở hữu đối với vật do người khác đánh rơi, bỏ quên (Điều 249), xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc (Điều 250), xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc (Điều 251), xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước (Điều 252); Tài sản mà vợ chồng được tặng, cho chung hoặc thừa kế chung; Tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn hoặc những tài sản mà vợ hoặc chồng thừa kế riêng hay tặng cho riêng trong thời kì hôn nhân nhưng vợ chồng đã thỏa thuận nhập vào khối tài sản chung hoặc theo pháp luật quy định là tài sản chung.

Theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật thì luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định tài sản chung của vợ, chồng là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia và sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu không được xác định đối với tài sản chung. So với luật hôn nhân và gia đình 2014 về khái niệm tài sản chung của vợ chồng được luật cụ thể hơn, tiến bộ hơn luật hôn nhân và gia đình năm 2000 về vấn đề hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kì hôn nhân là thuộc khối tài sản chung của vợ chồng. Về câu chữ và điều luật hôn nhân và gia đình 2014 rõ ràng và đã bổ sung, sửa đổi một số vấn đề về tài sản chung của

vợ chồng mà theo luật hôn nhân gia đình hiện hành quy định trong quá trình áp dụng giải quyết tranh chấp đã gặp phải những khó khăn.

Nay luật hôn nhân và gia đình 2014 đã khái quát, cụ thể hơn tại Điều 33 là:

*“ 1. Tài sản chung của vợ, chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và những thu nhập hợp pháp khác trong thời kì hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.*

*Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ, chồng được tặng cho riêng được thừa kế riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng*

*2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để đảm bảo nhu cầu của gia đình, thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ chồng.*

*3. Trong trường hợp không có căn cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”*

Theo luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định rõ ràng hơn là phần hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kì hôn nhân là tài sản chung của vợ, chồng và những tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất được dùng để đảm bảo nhu cầu của gia đình, thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ, chồng.

#### ***1.1.4 Khái niệm tài sản riêng của vợ, chồng***

Quy định vợ chồng có tài sản riêng là rất cần thiết nó bảo vệ quyền lợi chính đáng của hai vợ chồng đối với tài sản riêng của họ phù hợp cuộc sống thực tại và ngày nay vai trò của kinh tế của người phụ nữ trong gia đình, trong xã hội rất lớn và bình đẳng với nam giới. Vì vậy, pháp luật quy định vợ chồng có quyền sở hữu tài sản riêng không ảnh hưởng đến lợi ích của vợ chồng và lợi ích của các thành viên khác trong gia đình thể hiện rõ trong hiến pháp năm 2013 về quyền bình đẳng công dân trước pháp luật.

Tài sản riêng theo giáo trình luật hôn nhân và gia đình Việt Nam của Trường Đại học Luật Hà Nội thì Luật hôn nhân và gia đình đã khẳng định vợ chồng có quyền tài sản và xác định rõ nguồn gốc phát sinh tài sản riêng. Chỉ những tài sản mà vợ hoặc chồng có

từ trước khi kết hôn, tài sản mà vợ hoặc chồng được thừa kế, tặng cho riêng trong thời kì hôn nhân, tài sản mà vợ hoặc chồng được chia từ khối tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân và những hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đó, đồ dùng tư trang cá nhân mới được coi là tài sản riêng của vợ hoặc chồng. Việc quy định vợ chồng có tài riêng như vậy rõ ràng chúng ta nhận thấy những tài sản mà vợ chồng có trước khi kết hôn hay được tặng cho, thừa kế riêng kể cả hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng là tài sản riêng của vợ hoặc chồng và họ có quyền định đoạt, sử dụng phần tài sản riêng của họ.

Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, vợ chồng có thể có tài sản chung và tài sản riêng. Tuy nhiên, hiện không có định nghĩa cụ thể về tài sản riêng vợ, chồng mà chỉ có quy định về các loại tài sản được coi là tài sản riêng vợ, chồng.

*“Điều 43 quy định về tài sản riêng của vợ, chồng như sau:*

*1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.*

*2. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 của Luật Hôn nhân và gia đình.*

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 11 Nghị định 126/2014 của Chính phủ, tài sản riêng của vợ chồng còn bao gồm:

1. Quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ.

2. Tài sản mà vợ, chồng xác lập quyền sở hữu riêng theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.

3. Khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng.

Như vậy, chỉ được coi là tài sản riêng của vợ hoặc chồng nếu nó là tài sản của “riêng” của một người như hình thành từ tài sản riêng, có trước khi kết hôn...

## **1.2 Đặc điểm tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng**

### ***1.2.1 Đặc điểm tài sản chung của vợ chồng***

#### **a) Xác định tài sản chung**

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng gồm: tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

- Điều 9 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, quy định thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân đó là:

+ Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp, trừ: khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng.

+ Tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với vật vô chủ, vật bị chôn giấu, bị chìm đắm, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước.

+ Thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

#### **b) Quyền đối với tài sản chung**

Khoản 2 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Vợ chồng thỏa thuận hoặc ủy quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của Tòa án.

### ***1.2.2 Đặc điểm của tài sản riêng của vợ, chồng***

Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định tài sản riêng của vợ, chồng gồm: tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân (theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014); tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điều 11 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định tài sản riêng khác của vợ, chồng theo quy định của pháp luật là: (i) Quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ; (ii) tài sản mà vợ, chồng xác lập quyền sở hữu riêng theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác; (iii) khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng.

- Hoa lợi, lợi tức

Điều 10 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định: Hoa lợi phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng là sản vật tự nhiên mà vợ, chồng có được từ tài sản riêng của mình. Lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng là khoản lợi mà vợ, chồng thu được từ việc khai thác tài sản riêng của mình.

Để xác định tài sản của vợ chồng liên quan đến hoa lợi, lợi tức, có các trường hợp như sau:

- Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản chung của vợ chồng là tài sản chung của vợ chồng (tài sản do hoạt động sản xuất, kinh doanh).

- Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ chồng mà trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng (khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)

- Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng được chia trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác (khoản 1 Điều 40 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

#### *Quyền của vợ chồng đối với tài sản riêng*

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Theo quy định tại Điều 44 đối với tài sản riêng, vợ chồng có quyền:

- Quyền chiếm hữu:

Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình. Trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó.

Trong việc quản lý tài sản riêng của vợ, chồng mình, người chồng, vợ có nghĩa vụ bảo quản giữ gìn các tài sản đó như tài sản của mình, nếu làm hư hại, thất thoát mà không có lý do chính đáng thì có nghĩa vụ bồi thường (khi có yêu cầu). Trường hợp một bên đã tự ý định đoạt tài sản riêng của vợ, chồng mình khi tham gia các giao dịch dân sự thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu.

- Quyền sử dụng:

Vợ, chồng có quyền sử dụng tài sản riêng của mình để đáp ứng các nhu cầu cá nhân hoặc thỏa thuận cùng sử dụng tài sản riêng của mỗi bên nhằm đáp ứng nhu cầu chung của gia đình.

Vì lợi ích chung của gia đình, pháp luật quy định trong trường hợp tài sản chung của vợ chồng không đủ để đảm bảo đời sống chung của gia đình thì người có tài sản riêng phải có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng của mình để phục vụ nhu cầu chung của gia đình. Những tài sản đã chi dùng cho gia đình thì người có tài sản không được quyền đòi lại. (Tại Khoản 2 Điều Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).



- Quyền định đoạt:

Về nguyên tắc, vợ, chồng có quyền tự mình định đoạt tài sản riêng mà không phụ thuộc vào ý chí của người kia.

Tuy nhiên, tại Khoản 4 Điều 44 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã đưa ra quy định hạn chế về quyền định đoạt tài sản riêng của vợ hoặc chồng trong trường hợp hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng là nguồn sống duy nhất của gia đình thì muốn định đoạt tài sản đó phải có sự thoả thuận của cả vợ và chồng.

Quyền sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản riêng không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của họ nên trong những trường hợp cần chia tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật thì tài sản riêng của ai thuộc về người đó. Nhưng người có tài sản riêng phải chứng minh được tài sản riêng đó là của mình, việc chứng minh có thể được thể hiện bằng sự công nhận của bên kia. Ngoài ra, pháp luật còn quy định về tài sản riêng của vợ, chồng dùng để thanh toán nghĩa vụ của mỗi người. Quy định vấn đề này có thể đảm bảo cho vợ, chồng thực hiện các nghĩa vụ về tài sản độc lập, bảo vệ quyền lợi của người thứ ba là người có quyền.

### **1.3 Quy định pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng**

#### **1.3.1 Quy định pháp luật về tài sản chung của vợ chồng**

*1.3.1.1. Tài sản chung của vợ chồng có được do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời kì hôn nhân*

Tài sản do vợ, chồng tạo ra được hiểu là vợ chồng dựa theo công việc, chuyên môn của mình đã trực tiếp tạo ra tài sản đó bằng chính sức lao động của mình như xây dựng nhà ở, mua sắm đồ vật dụng trang trí nội thất trong nhà...hay thuê, mướn người khác tạo ra tài sản theo yêu cầu và mong muốn của vợ, chồng sau đó bằng việc trả công lao động các hợp đồng cụ thể cho các tổ chức sản xuất, kinh doanh đã làm. Tài sản có thể do công sức đóng góp của hai vợ, chồng hoặc chỉ do vợ hoặc chồng tạo ra trong thời kì hôn nhân bằng cách trực tiếp như lao động sản xuất, tiền lương...hay gián tiếp có được qua các giao dịch dân sự như buôn bán, đầu tư kiếm lợi nhuận.

Theo khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 lao động mà tài sản chỉ do một người tạo ra thì vẫn coi như vợ, chồng cùng đóng góp công sức vào việc tạo

lập khối tài sản chung. Dù vợ chồng làm việc ở những ngành nghề khác nhau với mức thu nhập cũng khác nhau song mọi thu nhập từ lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh của vợ chồng đều là tài sản chung của vợ chồng. Điều này phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay và phù hợp hơn với quy định về quyền nhân thân của vợ chồng là quyền tự do lựa chọn việc làm của chính mình. Cũng chính công việc và công sức lao động của mỗi người đều góp phần vào tài sản chung của vợ chồng. Trong đời sống hiện nay nguồn thu nhập chính yếu là thu nhập từ tiền lương, tiền công lao động, những nguồn thu nhập và tài sản do vợ chồng làm kinh tế gia đình như: chăn nuôi, trồng trọt...hoặc lợi nhuận thu được khi kinh doanh

Thu nhập do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh là khoản thu nhập từ các khoản tiền lương cơ bản, các loại phụ cấp nhọc chức vụ, trách nhiệm, làm việc tại vùng xa, vùng sâu, chất độc hại và một số khoản thu nhập từ tiền nhuận bút, công tác chi phí, trợ cấp thường xuyên, định kỳ hoặc bất thường, trợ cấp lễ, tết, trợ cấp sinh hoạt theo chức vụ cũng là thu nhập do lao động tạo ra thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng chỉ là thu nhập bao gồm cả lợi nhuận thu được từ việc bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ, cũng như các khoản thu được từ hoạt động nghề nghiệp như sản bán, đánh bắt...lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh có thể mang tính chất vụ việc, thời vụ hoặc thường xuyên, có thể mang tính chất hoạt động chân tay đơn giản hoặc hoạt động của trí tuệ thu nhập hợp pháp của vợ chồng do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh được coi là loại tài sản chủ yếu thuộc tài sản chung của vợ chồng, thu nhập của vợ chồng thuộc khối tài sản chung của vợ chồng là những giá trị vật chất mà vợ, chồng có được do tham gia lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính chất nghề nghiệp, chuyên môn chuyên nghiệp công việc mà vợ chồng thực hiện, vợ chồng được hưởng thành quả lao động hoặc lợi nhuận kinh doanh mang lại, hoa lợi, lợi tức thu được từ các loại tài sản của vợ chồng do kinh doanh do vợ chồng mang lại. Thu nhập của vợ chồng gồm nhiều loại nhưng thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh là loại thu nhập ổn định và thiết yếu nhất trong phần tài sản chung của vợ chồng.

Ví dụ: vợ, chồng anh A và chị B hai bên cùng nhau bỏ ra mỗi người bỏ ra 500 triệu và hai vợ, chồng thuê công ty xây dựng C thiết kế và xây dựng cho vợ, chồng anh A và chị B một căn nhà hai tầng dùng để ở và phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong gia đình hằng ngày. Hay nói cách khác vợ chồng cũng có thể tạo ra tài sản bằng cách sử dụng tiền

của chung để thông qua các hợp đồng để mua sắm tài sản chung như tivi, tủ lạnh, xe máy, xe mô tô... hoặc chuyển quyền sở hữu tài sản từ người khác sang quyền sở hữu của mình hay để đầu tư kinh doanh thu lợi nhuận. Như vậy, những tài sản đó là tài sản tạo ra trong thời kì hôn nhân và những tài sản đó đều thuộc khối tài sản chung của vợ chồng.

#### *1.3.1.2. Tài sản chung của vợ chồng có được do hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kì hôn nhân*

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định rõ ràng về phần hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ chồng trong thời kì hôn nhân đều thuộc về khối tài sản chung của vợ chồng. Đây chính là điểm mới do các nhà làm luật đã tìm ra sau một khoảng thời gian Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thực thi còn gặp khó khăn nay Luật hôn nhân và gia đình 2014 đã đưa ra được quy định phù hợp với cuộc sống hiện nay.

Ví dụ, A và B là vợ chồng hợp pháp có tài sản chung là 500 triệu đồng. A có tài sản riêng là 300 triệu đồng, A đã dùng phần tài sản riêng của mình vào việc đầu tư sản xuất, kinh doanh từ đó hàng tháng A thu lợi nhuận là 30 triệu đồng, B có tài sản riêng là một mảnh đất và B dùng vào mục đích trồng trọt, chăn nuôi hàng tháng B thu được 10 triệu đồng. Sau đó, hai vợ chồng muốn phát triển việc đầu tư sản xuất kinh doanh riêng của mình nên đã thỏa thuận chia phần tài sản chung là 500 triệu đồng và mỗi bên được 250 triệu đồng, việc thỏa thuận chia tài sản chung là do hai vợ, chồng muốn tránh rủi ro cho gia đình khi dùng tiền đó để đầu tư sản xuất thêm. Vì vậy, đối với phần hoa lợi, lợi tức mà A thu được 30 triệu đồng hàng tháng từ khoản tiền 300 triệu đồng và B thu được 10 triệu đồng từ mảnh đất riêng của B đều thuộc khối tài sản chung của vợ, chồng trong thời kì hôn nhân. Còn khoản hoa lợi, lợi tức phát sinh từ phần tài sản mà hai bên có được do thỏa thuận chia tài sản chung thì thuộc tài sản riêng của mỗi bên.

Từ ví dụ trên, kết luận được là các khoản hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kì hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, và đối với hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản mà vợ, chồng có được do chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân là tài sản riêng của vợ, chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình

năm 2014 là: “*Trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ, chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ, chồng.*”

#### *1.3.1.3. Tài sản chung của vợ chồng có được từ những thu nhập khác trong thời kì hôn nhân*

Thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có thể là khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp; tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với vật vô chủ, vật bị chôn giấu, bị chìm đắm, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước.

Như vậy, chỉ những tài sản có nguồn gốc hợp pháp do vợ chồng tạo ra hoặc được xác lập quyền sở hữu trong thời kỳ hôn nhân mới là tài sản chung của vợ chồng.

#### *1.3.1.4. Tài sản chung của vợ chồng có được do thừa kế chung hoặc được tặng cho chung*

Tài sản chung của vợ, chồng theo khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 còn có tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung, tặng cho chung. Trong thời kỳ hôn nhân vợ hoặc chồng có thể được người thân trong gia đình hoặc bạn bè tặng cho chung tài sản hoặc thừa kế chung một khối di sản.

Theo tập quán của người Việt, cha mẹ thường dành dụm tài sản của mình để đến khi con cái trưởng thành hoặc lấy vợ, lấy chồng, cha mẹ cho con một số tài sản với ý nghĩa gây dựng số vốn ban đầu cho con hoặc làm của hồi môn...

Vì thế, việc vợ chồng được tặng cho chung hay thừa kế chung tài sản từ cha mẹ là khá phổ biến trong thực tiễn. Cần phân biệt trường hợp vợ chồng được thừa kế chung và trường hợp vợ chồng cùng được hưởng thừa kế - cùng hàng thừa kế và mỗi người được hưởng một kỷ phần như nhau (thừa kế theo pháp luật). Trường hợp, vợ chồng được thừa kế chung là trường hợp thừa kế theo di chúc. Người để lại di sản phải lập di chúc thể hiện ý chí chuyển giao chung di sản cho cả vợ chồng, không phân biệt vợ, chồng được hưởng bao nhiêu phần trong khối di sản chung đó, phần di sản nào là cho chồng, phần di sản nào là cho vợ. Còn trường hợp vợ chồng cùng được hưởng thừa kế có thể xảy ra ở cả thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Nếu vợ chồng được thừa kế theo di chúc thì

trường hợp này người để lại di sản lập di chúc thể hiện ý chí trong đó nêu rõ phần di sản dành cho vợ, phần di sản dành cho chồng hoặc vợ chồng được thừa kế theo pháp luật. Vợ, chồng cùng hàng thừa kế và cùng được hưởng phần di sản bằng nhau nhưng do mỗi phần di sản mà mỗi người được hưởng được xác định riêng nên đây là tài sản riêng của vợ, chồng. Như vậy thừa kế chung của vợ chồng chỉ xuất hiện trong thừa kế theo di chúc mà không xuất hiện ở thừa kế theo pháp luật.

Tóm lại, do thời kì hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng trước pháp luật. Vì vậy, những tài sản bao gồm động sản và bất động sản mà vợ chồng tạo ra trong thời kì hôn nhân (trừ phần tài sản riêng của vợ chồng) đều được coi là tài sản chung của vợ chồng. Tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân không cần và không nhất thiết phải do cả hai vợ chồng cùng trực tiếp tạo ra tài sản đó, tài sản chung của vợ chồng được tạo ra cũng không phụ thuộc vào điều kiện của vợ chồng là phải ở chung hay ở riêng; theo quy định về tài sản chung của vợ chồng thì tài sản mà vợ chồng tạo ra trong thời kì hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng .

#### *1.3.1.5. Tài sản chung của vợ chồng còn bao gồm quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn*

Tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 còn ghi nhận: “ *Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng*”.

Tài sản chung của vợ chồng còn bao gồm quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn. Theo Điều 53 hiến pháp năm 2013 “ *Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý*”. Nhà nước thống nhất và quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật đảm bảo sử dụng đúng mục đích và đem lại hiệu quả cho mục đích sử dụng đó. Thực chất, trong quan hệ hôn nhân của vợ chồng thì quyền sử dụng đất là một phần tài sản chung hoặc tài sản riêng của hai vợ chồng, quyền sử dụng đất là một loại quyền dân sự đặc thù, là một loại quyền phụ thuộc, chịu sự chi phối bởi quyền độc lập bởi quyền sở hữu toàn dân của đất đai, vợ chồng chỉ có được quyền tài sản này khi được nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất. Luật đất đai hiện hành quy định quyền sử

dụng đất là một loại tài sản có tính chất đặc thù, Nhà nước giao đất cho tổ chức và cá nhân sử dụng đất lâu dài và ổn định. Cá nhân có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, để lại quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được sau khi kết hôn là tài sản thuộc vào khối tài sản chung của vợ chồng.

Ví dụ, vợ chồng anh An và chị Phượng hai vợ chồng cùng nhau bỏ tiền ra mua một mảnh đất diện tích là 3.893m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp Phú Lễ, xã Phú Hữu, huyện Châu Thành để sản xuất nông nghiệp và quyền sử dụng mảnh đất này thuộc khối tài sản chung của hai vợ chồng anh chị. Khi xảy ra tranh chấp chia tài sản khi ly hôn thì pháp luật dự liệu chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất đó có thuộc vào khối tài sản chung hay thuộc tài sản riêng của vợ chồng mà Tòa án căn cứ vào đó để giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật. Từ những phân tích ở trên cho thấy quyền sử dụng đất là tài sản đặc biệt và có giá trị lớn, trên thực tiễn ghi nhận cho thấy Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 về vấn đề đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản vẫn chưa được giải quyết rõ ràng và kịp thời trong nhiều vụ việc hôn nhân gia đình trong những năm qua. Nay Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định cụ thể hơn về vấn đề đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản chung của vợ chồng là trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Vì vậy, việc quy định quyền sử dụng đất sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng và phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đất ghi tên cả hai vợ chồng vào giấy chứng nhận có ý nghĩa đảm bảo sự bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ tài sản. Bởi vì, trong thực tế khi vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân hoặc sau ly hôn là nhà cửa, quyền sử dụng đất rất phức tạp do các giấy tờ pháp lý liên quan đến quyền sử dụng đất chỉ đứng tên một người và việc xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung hay tài sản riêng để đảm bảo lợi ích chính đáng của mỗi người, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã cụ thể hóa vấn đề này để giải quyết vụ việc hôn nhân được một cách khách quan.

#### *1.3.1.6. Tài sản chung của vợ chồng bao gồm những tài sản mà vợ, chồng thỏa thuận là tài sản chung*

Trong những căn cứ xác định tài sản chung của vợ chồng là căn cứ trong thời kỳ hôn nhân và căn cứ xác lập tài sản chung dựa vào nguồn gốc thì pháp luật về hôn nhân và

gia đình còn công nhận căn cứ xác định tài sản chung của vợ chồng theo sự thỏa thuận của hai bên nhằm bảo vệ ý chí của vợ, chồng và xuất phát từ cuộc sống là cần phải có tài sản chung để đáp ứng nhu cầu của cuộc sống, xuất phát từ sự gắn bó tình cảm vợ, chồng, hay từ quan niệm không phân biệt “ *của anh của tôi* ” vợ chồng đã tự nguyện nhập tài sản riêng của mình vào tài sản chung của vợ chồng . Điều này cho thấy có những tài sản thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng do vợ, chồng có được trước khi họ kết hôn với nhau hay được thừa kế, được tặng cho riêng theo quy định là tài sản thuộc sở hữu riêng của mỗi bên.

Tuy nhiên, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 vẫn thừa nhận tài sản riêng đó là tài sản chung nếu như trong thời kì hôn nhân vợ chồng có thỏa thuận là tài sản chung của vợ chồng. Các nhà làm luật đã đưa ra dự liệu về căn cứ này là hợp lý và có cơ sở vì trong cuộc sống gia đình thực tế cho thấy có nhiều tài sản riêng của vợ, chồng được đưa vào sử dụng chung, phục vụ những nhu cầu sinh hoạt chung cho tất cả thành viên trong gia đình và nếu cả hai bên vợ, chồng thỏa thuận, đồng ý nhập phần tài sản riêng đang sử dụng chung trong gia đình vào khối tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản riêng đó thuộc về phần khối tài sản chung của vợ, chồng. Thực tiễn cuộc sống cho chúng ta thấy được, đời sống chung giữa vợ chồng, sau nhiều năm sống chung trong thời kì hôn nhân, có khi là cả cuộc đời thì quan hệ vợ chồng được xác lập đều cho thấy được yếu tố tình cảm, yêu thương và sự gắn bó giữa vợ chồng khi cuộc sống gia đình hòa thuận hạnh phúc thì vợ chồng thường không phân biệt tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng mà cả hai vợ chồng đều mong muốn tài sản sử dụng chung đó nhằm đáp ứng nhu cầu của gia đình, của vợ chồng; và tình cảm vợ chồng thật sự hạnh phúc nên họ không nghĩ đến việc phân biệt ranh giới giữa tài sản chung và tài sản riêng hay tài sản đó là của anh của tôi. Những năm tháng chung sống với nhau trong quan hệ vợ chồng, cùng nhau chung sức, chung ý chí tạo dựng khối tài sản chung của vợ chồng. Đồng thời, vợ chồng thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản vì lợi ích của gia đình. Nhưng thật sự khi có tranh chấp xảy ra, giữa vợ và chồng khó chứng minh được một số loại tài sản thuộc khối tài sản chung của vợ hay chồng là tài sản riêng của vợ, chồng. Vì vậy, theo nguyên tắc bảo đảm quyền tự định đoạt của vợ chồng, giữa vợ chồng có thể thỏa thuận cho rằng tài sản đó là tài sản riêng của vợ, chồng hoặc là tài sản đó thuộc về khối tài sản chung của vợ chồng. Và quy định này có tính mềm dẻo, linh hoạt nhằm đảm bảo quyền tự định đoạt của vợ chồng quyết định

phạm vi tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất. Quy định này cũng phù hợp với sự phát triển của pháp luật nước ta là ưu tiên và khuyến khích việc xây dựng củng cố chế độ tài sản chung hợp nhất của vợ chồng, góp phần cho sự phát triển và củng cố được sự bền vững cho hạnh phúc gia đình.

#### *1.3.1.7. Tài sản chung của vợ chồng còn bao gồm những tài sản không đủ căn cứ xác định là tài sản riêng*

Tài sản chung của vợ chồng còn bao gồm tài sản riêng của mỗi bên vợ chồng đã tự nguyện nhập tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung của vợ chồng có thể là mặc nhiên hay thông qua bằng văn bản. Và thực tế khi giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ chồng cho thấy trường hợp xác định đâu là tài sản chung của vợ chồng để chia, đâu là tài sản riêng của vợ chồng vẫn thuộc quyền sở hữu riêng của người đó, đã gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, do tính chất phức tạp của quan hệ tài sản giữa vợ chồng. Vì trong đời sống chung của vợ, chồng trong gia đình, nhiều tài sản riêng của mỗi bên được sử dụng bảo đảm cho nhu cầu chung của gia đình không còn nữa hoặc có sự thay đổi, trộn lẫn các loại tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng trong quá trình sử dụng dẫn đến các căn cứ ban đầu về tài sản chung và tài sản riêng giữa vợ chồng đã không còn xác định được nữa. Từ những khó khăn đó mà các nhà làm luật đã dự liệu: *“trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”*. Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định nguyên tắc suy đoán về nguồn gốc để giải quyết các tranh chấp về tài sản chung và tài sản riêng. Trong một tài sản mà vợ, chồng chiếm hữu với tư cách là chủ sở hữu thì tài sản đó chỉ có thể thuộc một trong ba loại tài sản đó là: tài sản thuộc sở hữu chung vợ chồng, tài sản thuộc sở hữu riêng của chồng, tài sản thuộc sở hữu riêng của vợ. Nếu không có căn cứ nào để chứng minh tài sản mà một trong hai bên vợ hoặc chồng đang tranh chấp là tài sản riêng của vợ, chồng thì tài sản đó được coi như của chung. Nghĩa vụ chứng minh tài sản nào mà người vợ, chồng cho là tài sản đó thuộc sở hữu riêng của mình thì họ phải đưa ra căn cứ chứng minh. Từ sự suy đoán tài sản chung đó cho thấy được nguyên tắc này đặt ra nếu một chủ nợ của người chết muốn kê biên một tài sản là tài sản chung, thì chủ nợ có thể vô hiệu hóa sự phản đối đó bằng cách chứng minh rằng tài sản liên quan là tài sản riêng. Ngoài ra, khi nguyên tắc suy đoán tài sản chung đặt ra không chỉ thiết lập một sự suy đoán, nó không có ý nghĩa trong việc khẳng định chắc



chấn các tài sản trong thời kì hôn nhân đều là tài sản chung. Nguyên tắc suy đoán tài sản chung còn có ý nghĩa như là một trở ngại không chỉ đối với vợ chồng trong việc chứng minh tài sản là của riêng mà đó còn là trở ngại đối với người thứ ba. Vì vậy, ta có thể đưa ra cách hiểu về nguyên tắc suy đoán tài sản chung của vợ chồng như sau: Những tài sản mà được vợ hoặc chồng chiếm hữu với tư cách là chủ sở hữu và không bị ai tranh chấp, thì những tài sản được suy đoán đó là tài sản chung của vợ và chồng cho đến khi vợ hoặc chồng đưa ra được căn cứ chứng minh tài sản đó là tài sản riêng của mình.

Ngoài ra, Luật hôn nhân và gia đình 2014 cũng đã cụ thể hóa về nội dung thực hiện quyền sở hữu của vợ chồng đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất; quy định vợ chồng thực hiện sử dụng tài sản chung trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo thỏa thuận của vợ chồng thì người vợ người chồng có quyền tự mình thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản chung đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Mặt khác, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định về quyền bình đẳng của vợ, chồng đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất, các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, vợ chồng bình đẳng trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng định đoạt tài sản chung. Tài sản chung được sử dụng đảm bảo nhu cầu gia đình, thực hiện các nghĩa vụ của vợ chồng, việc xác lập thực hiện và chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn hoặc là nguồn gốc duy nhất cả gia đình, việc sử dụng tài sản chung để đầu tư kinh doanh phải được hai vợ chồng thỏa thuận và đồng ý. Trong trường hợp, tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định đăng kí quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận phải ghi tên của cả hai vợ chồng.

Theo quy định Luật hôn nhân gia đình năm 2014 tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ, chồng có quyền bình đẳng đối với tài sản chung khi thực hiện các quyền về quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt là ngang nhau, không phụ thuộc vào sự đóng góp công sức của hai bên vợ chồng. Sở dĩ, có quy định này là vì điều kiện sống của các đôi vợ chồng từ khi kết hôn và trong suốt thời kì hôn nhân về điều kiện sức khỏe, nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, môi trường làm việc của mỗi bên là khác nhau, nên nguồn thu nhập của mỗi bên cao hay thấp, ít hay nhiều khác nhau là điều đương nhiên không tránh khỏi. Vì thế, khi tính đến công sức đóng góp về tạo ra tài sản chung có sự khác nhau nhưng không phải vì vậy mà quyền sở hữu của vợ chồng đối với phần tài sản chung có sự chênh lệch nhau. Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định tài sản chung của vợ

chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để đảm bảo nhu cầu của gia đình, thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ chồng. Trong trường hợp, sở hữu chung hợp nhất có thể được phân chia khi quan hệ hôn nhân chấm dứt hoặc khi vợ chồng có yêu cầu và lý do chính đáng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tại:

*“ Điều 38. Chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân*

*1. Trong thời kì hôn nhân vợ, chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung trừ trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này. Nếu không có thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu toàn án giải quyết.*

*2. Thỏa thuận về việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc theo quy định của pháp luật.*

*3. Trong trường hợp vợ, chồng có yêu cầu thì Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung tại Điều 59 của Luật này.*

*Điều 59. Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn*

*1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ, chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của cả hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và từ Điều 60 đến Điều 64 của Luật này.*

*Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ, chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó. Nếu thỏa thuận của vợ, chồng không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng các quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này để giải quyết.*

*2. Tài sản chung của vợ, chồng về nguyên tắc được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:*

*a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;*

*b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;*

*c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;*

*d) Lỗi của mỗi bên khi vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng;*

*3. Tài sản chung của vợ, chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.*

*4. Tài sản riêng của vợ, chồng thì thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào phần tài sản chung theo quy định của Luật này.*

*Trong trường hợp có sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng, tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ, chồng có thỏa thuận khác.*

*5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.*

*6. Tòa án nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với viện kiểm soát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn chi tiết điều này.”*

Cùng với cơ sở pháp lý quy định về về sở hữu chung hợp nhất tại Điều 213 Bộ Luật dân sự 2015 xác định Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia.. Đó là khối tài sản do vợ chồng làm ra trong thời kỳ hôn nhân bằng công sức của mỗi người hoặc do được tặng cho chung, thừa kế chung

Từ đó, hai bên vợ chồng có tỉ lệ quyền sở hữu ngang nhau về phần giá trị tài sản trong khối tài sản chung đó.

### ***1.3.2 Quy định pháp luật về tài sản riêng của vợ, chồng***

***1.3.2.1. Tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm tài sản mà mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn***

Trước khi kết hôn mỗi bên với tư cách là cá nhân có quyền tham gia các hoạt động trong những lĩnh vực của đời sống xã hội họ học tập, lao động, sản xuất kinh doanh... để xây dựng cuộc sống cho mình và chuẩn bị hành trang khi bước vào cuộc sống hôn nhân. Trước khi kết hôn giữa hai bên nam, nữ chưa có một sự ràng buộc pháp lý nào cả. Tài sản mà mỗi bên có được trước khi kết hôn có thể là nguồn thu nhập từ lao động, từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp hay có thể có được do người khác chuyển quyền sở hữu

thông qua các giao dịch hợp pháp. Những nguồn nhập này được pháp luật thừa nhận và bảo hộ. Nhìn từ bản chất kinh tế cũng như bản chất pháp lý thì những tài sản này phải thuộc về tài sản riêng của vợ, chồng do chính sức lao động của họ tạo nên. Những tài sản này không chịu sự tác động hay phụ thuộc gì vào tính chất cộng đồng của đời sống hôn nhân và không ảnh hưởng liên quan gì đến lợi ích chung của gia đình. Tài sản mà vợ chồng có trước khi kết hôn thuộc tài sản riêng của mỗi người là một trong những đặc trưng cơ bản của chế độ cộng đồng tạo sản trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định.

Ví dụ: Năm 1998, anh A có mua một căn nhà tại Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Toàn bộ số tiền mua nhà là do cha mẹ của A cho anh, thời điểm đó giữa bên mua và bên bán chỉ làm giấy tờ tay. Năm 2002, anh A kết hôn với chị B đến năm 2003 theo chủ trương của Nhà nước A tiến hành hợp thức hóa căn nhà của mình. Khi làm hồ sơ hợp thức hóa cán bộ nhà đất đã đưa tên của hai vợ chồng anh A và chị B vào đứng tên chung, giấy hồng ghi tên anh A và chị B là đồng sở hữu. Hiện nay, anh A và chị B ly hôn, chị B đòi chia căn nhà này. Theo Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: *“Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng”*. Cũng theo Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: *“quyền sử dụng đất có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng”*. Đối với trường hợp này, nhà đất của anh A tạo lập trước khi kết hôn về nguyên tắc đó là tài sản riêng. Tài sản này chỉ là của chung khi vợ chồng có thỏa thuận bằng văn bản và được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp vì lý do nào đó trong sổ hồng có tên cả vợ hoặc chồng, và hiện nay vợ, chồng đang có tranh chấp, thì các bên phải có nghĩa vụ chứng minh. Nếu anh A có đủ căn cứ để chứng minh căn nhà đó là do mình tạo lập trước khi kết hôn thể hiện qua các giấy tờ mua bán, sang nhượng với chủ cũ năm 1998, tờ khai nhà đất...thì căn nhà đó vẫn là tài sản riêng của A.

#### *1.3.2.2. Tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm tài sản thừa kế, tặng cho riêng trong thời kì hôn nhân*

Tài sản mà vợ chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kì hôn nhân thuộc quyền sở hữu riêng của vợ, chồng. Kế thừa Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nay Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định những tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng thuộc khối tài sản riêng của vợ chồng nhằm đảm bảo quyền

định đoạt của các chủ thể sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật dân sự, chuyển dịch tài sản của mình cho mỗi bên vợ, chồng được hưởng. Bởi lẽ ý chí dân sự, chuyển dịch tài sản của mình chủ sở hữu chỉ tặng cho riêng hoặc để lại di chúc trước khi qua đời là chỉ cho người vợ, chồng được hưởng di sản của họ, chứ không phải là cho cả hai vợ, chồng. Những tài sản được thừa kế, được tặng cho riêng đó không phải do vợ, chồng có được hay tạo ra trong thời kì hôn nhân, cũng không phải có được từ nguồn thu nhập, từ công sức đóng góp của vợ, chồng nên không thuộc khối tài sản chung của vợ chồng. Trong thực tiễn thì những tài sản mà người vợ, người chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kì hôn nhân thường do những người họ hàng thân thích hay bạn bè của người vợ, chồng cho mỗi bên vợ chồng được hưởng giá trị phần tài sản đó. Nhưng tài sản được thừa kế, được tặng cho riêng cũng có thể do cha mẹ tặng cho riêng trong ngày kết hôn của hai vợ, chồng hay cha mẹ chồng hoặc vợ trước khi qua đời đã để lại di chúc về phần tài sản họ để lại là chỉ cho con mình là người vợ, chồng được hưởng khối di sản đó.

Tuy nhiên, trong trường hợp chủ sở hữu tuyên bố là cho chung hai vợ chồng một khối di sản nào đó, họ xác định tỷ lệ giá trị tài sản từ trước cho mỗi bên vợ, chồng được hưởng thì theo nguyên tắc phần tài sản đó thuộc quyền sở hữu riêng của mỗi bên vợ, chồng, chỉ là tài sản chung khi vợ, chồng tự nguyện nhập vào khối tài sản chung hoặc hai vợ, chồng có thỏa thuận đó là tài sản chung của vợ chồng. Đối với trường hợp vợ, chồng cùng hàng thừa kế theo pháp luật phần di sản mà mỗi bên vợ, chồng được hưởng theo suất thừa kế là bằng nhau, theo nguyên tắc thuộc về khối tài sản riêng của mỗi bên vợ, chồng và chỉ thuộc khối tài sản chung khi hai bên vợ, chồng tự nguyện nhập tài sản thừa kế riêng đó vào khối tài sản chung hay có thỏa thuận với nhau đó là tài sản chung.

#### *1.3.2.3. Tài sản riêng của vợ, chồng là tài sản vợ, chồng có được do chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân*

Trong thời kì hôn nhân, ngoài căn cứ tài sản riêng của vợ chồng có được là do tặng cho hay thừa kế riêng thì còn có căn cứ để xác định tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kì hôn nhân đó là chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân của vợ, chồng. Đây là trường hợp đặc biệt đã được Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 ghi nhận nhưng lại không dự liệu những hậu quả pháp lý về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với những tài sản sau khi chia trong thời kì hôn nhân; đến Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vấn đề này đã được quy định trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì hoa

lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đã được chia thuộc sở hữu riêng của mỗi người; phần tài sản còn lại không chia vẫn thuộc sở hữu chung của vợ chồng.

Quy định hậu quả pháp lý cụ thể như vậy có thể giúp tòa án dễ dàng giải quyết tranh chấp hơn nhưng cũng chưa thật sự khách quan khi Luật hôn nhân năm 2000 không dự liệu nếu như thỏa thuận của vợ chồng thay đổi thì quyền và nghĩa vụ của người thứ ba có ảnh hưởng gì không thì luật không đề cập gì đến. Từ vấn đề này đến Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định rõ ràng hơn trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng, thu nhập do lao động hoạt động sản xuất kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn thuộc sở hữu chung của vợ chồng. Thỏa thuận của vợ chồng theo quy định này không làm thay đổi, quyền, nghĩa vụ tài sản được xác lập trước đó giữa vợ, chồng với người thứ ba. Có thể nói Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã dự liệu về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn đảm bảo được thực hiện như đã thỏa thuận trước khi vợ chồng chia tài sản chung trong thời kì hôn nhân, như vậy thì dù vợ, chồng có muốn thay đổi thỏa thuận giữa hai bên vợ, chồng về phần tài sản được chia trong thời kì hôn nhân thì họ vẫn phải thực hiện các thỏa thuận với người thứ ba trước đó.

#### *1.3.2.4. Tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm đồ dùng tư trang phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng*

Một trong những điểm mới mà Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã phát triển từ Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là đã đưa ra căn cứ xác định tài sản riêng của vợ, chồng là các tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do quy định về đồ dùng tư trang mà Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã áp dụng trong thời gian qua gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật. Chính vì quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đồ dùng tư trang cá nhân là thuộc khối tài sản riêng của vợ chồng mà trong luật thì luật không có bất kì quy định nào hạn chế được giá trị tài sản, không có quy định rõ ràng tài sản thuộc loại nào mới được xem là đồ dùng tư trang cá nhân thuộc sở hữu riêng của mỗi bên vợ, chồng; song bên cạnh đó thì luật cũng không có quy định các đồ dùng tư trang đó có nguồn gốc hình thành là do phát sinh từ tài sản riêng hay có được từ khối tài sản chung của vợ chồng. Vì đồ dùng tư trang cá nhân là những vật thuộc

nhu cầu tối thiểu, cần thiết và mang tính riêng tư của mỗi người, phục vụ cho cuộc sống của một cá nhân nhất định như trang sức, quần áo, giày dép và những vật có thuộc tính tương tự. Có thể nói các tài sản như vàng, bạc, kim cương... có tính chất là đồ dùng tư trang cá nhân nhưng những đồ dùng tư trang cá nhân đó ngoài việc phục vụ cho nhu cầu làm đẹp của mỗi cá nhân thì chúng còn có tính chất tích lũy như “tiền tệ”, chúng cũng có chức năng cất trữ, lưu thông và thanh toán.

Chính vì thế, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định đồ dùng tư trang cá nhân thuộc khối tài sản riêng của vợ, chồng là hợp lý, nhưng việc luật quy định mà không có sự loại trừ, hạn chế sẽ dẫn đến nhiều trường hợp không phù hợp với thực tế. Thiết nghĩ chúng ta chỉ nên thừa nhận về nguyên tắc đồ dùng, tư trang cá nhân thuộc khối tài sản riêng của vợ, chồng, trừ một số trường hợp pháp luật có quy định khác. Cho nên luật hôn nhân và gia đình đã đưa ra dự liệu mới bổ sung thêm về căn cứ xác định tài sản riêng của vợ, chồng là đồ dùng tư trang phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng phù hợp và tiến bộ hơn so với Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Sở dĩ mà Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như vậy để nhóm tài sản nào thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng có thể dựa vào đặc điểm công dụng của nó; bảo đảm được quyền tự do của mỗi cá nhân với những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống là khác nhau.

Mặc dù, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về căn cứ xác định tài sản riêng cho vợ chồng theo hướng mới là như vậy, nhưng tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ chồng là như thế nào và tiêu chí hay cơ sở nào để xác định tài sản đó là nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng thì vẫn còn là vấn đề cần phải được nghiên cứu và xem xét. Vì đối với những gia đình có những hoàn cảnh và điều kiện sống khác nhau thì mức sống của họ hoàn toàn khác nhau thì khái niệm về đồ dùng thiết yếu làm sao giống với những gia đình mà mức thu nhập của họ rất cao

#### *1.3.2.5. Tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm tài sản mà vợ, chồng thỏa thuận là tài sản riêng*

Ngoài chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 còn quy định về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng, việc thỏa thuận được

luật ghi nhận cụ thể tại các Điều 47, 48, 49, 50 và Điều 59 trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Qua mười hai năm thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, pháp luật về hôn nhân và gia đình của chúng ta chỉ quy định một chế độ tài sản của vợ chồng là chế độ tài sản pháp định hay còn gọi là hôn sản pháp định. Việc luật áp dụng chế độ tài sản pháp định đó dùng chung cho tất cả các cặp vợ, chồng về căn cứ xác định tài sản chung và các căn cứ xác định tài sản riêng của vợ, chồng, về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, về việc phân chia tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng khi hai bên ly hôn như là một khuôn khổ áp đặt mọi tình huống theo một cách giải quyết như nhau. Về mặt pháp lý, chế độ tài sản mà pháp định được Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đang áp dụng là chế độ cộng đồng tạo sản. Vì vậy, tài sản mà mỗi bên vợ, chồng có được trong thời kì hôn nhân (trừ phần tài sản mà vợ, chồng được tặng cho riêng, được thừa kế riêng là thuộc khối tài sản riêng của vợ chồng) thuộc khối tài sản chung của vợ, chồng. Do đó, phần tài sản có được trong thời kì hôn nhân là tài sản chung nên việc quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản chung của vợ chồng là ngang nhau, khi đó một trong hai bên là vợ hoặc chồng thực hiện một số giao dịch liên quan đến tài sản chung của vợ chồng phải có sự đồng ý của bên còn lại thì giao dịch đó mới được thực hiện. Thay vì áp dụng một chế độ tài sản trong hôn nhân, Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2000 cho phép lập hôn ước trước hôn nhân để đảm bảo tài sản riêng của từng cá nhân giúp giảm thiểu xung đột, tiết kiệm án phí khi ly hôn. Qua đó, nhìn một cách khái quát thì Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 áp dụng trong thực tiễn một khoảng thời gian dài đã giúp các nhà làm luật, các nhà nghiên cứu thấy được quyền định đoạt tài sản của người vợ, người chồng về tài sản chung của hai vợ chồng theo chế độ tài sản pháp định mà Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 áp dụng không phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 và Bộ luật dân sự 2015 về quyền định đoạt tài sản của mỗi cá nhân.

Hơn thế nữa đối với tình hình kinh tế và xã hội đang phát triển hiện nay, người vợ, chồng có phần tài sản riêng rất lớn mà nguồn gốc tài sản riêng đó có được từ gia đình của họ hay vì sản xuất, kinh doanh mà họ quyết định tách riêng tài sản và chỉ thỏa thuận việc đóng góp một phần tài sản riêng đó vào đời sống của gia đình. Theo đó, Vụ trưởng vụ pháp luật Dân sự- Kinh tế Bộ Tư Pháp Dương Đăng Huệ nhận xét: *Trên bình diện chung*



*chế độ hôn sản pháp định phù hợp với quan niệm và tình trạng kinh tế trong các gia đình ở nước ta. Tuy nhiên việc áp đặt một chế độ tài sản trong hôn nhân cho tất cả các cặp vợ, chồng là cứng nhắc.* Từ những phân tích đưa ra như trên Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã đưa ra dự liệu là xác lập tài sản riêng của vợ chồng theo thỏa thuận của vợ, chồng trước khi kết hôn hay còn gọi là chế độ hôn sản ước định. Các nhà làm luật khi đưa dự liệu xác định tài sản riêng của vợ chồng theo thỏa thuận có nhiều ý kiến cho rằng liệu chế độ hôn sản ước định đặt ra như vậy có làm phá vỡ đi tính cộng đồng của hôn nhân, và có đảm bảo được các lợi ích chung của vợ chồng hay không, về con cái có ảnh hưởng gì không.

Đây cũng chính là những băn khoăn, trăn trở khiến các nhà làm luật khi sửa đổi Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 về vấn đề hôn sản ước định này. Cũng có một số cho rằng không nên quy định chế độ thỏa thuận của vợ, chồng trước khi kết hôn ( chế độ hôn sản ước định) trong Luật hôn nhân và gia đình 2014 lần này. Từ đó, không thể có một nhận định hay một câu trả lời tuyệt đối để đáp ứng hết những nhu cầu của các cặp vợ, chồng, vì mỗi cặp vợ, chồng có những nhu cầu khác nhau về cuộc sống. Cho nên, không thể phủ nhận sự thỏa thuận của các cặp vợ, chồng được lập ra trước khi hai bên đăng kí kết hôn, đồng thời sự thỏa thuận của vợ chồng trước hôn nhân mang tính cộng đồng cao hơn so với việc pháp luật nước ta chỉ áp dụng chung một chế độ tài sản pháp định cho tất cả các cặp vợ, chồng. Đặt ra quy định về lập hôn ước trước hôn nhân về nguyên tắc sẽ đảm bảo được quyền định đoạt của mỗi bên vợ, chồng được đề cao và được tôn trọng hơn. Như vậy, so với đạo luật Úc, dự thảo luật hôn nhân và gia đình có quy định hạn chế hơn về thời điểm lập thỏa thuận và chặt chẽ hơn về sự tham gia của Nhà nước trong việc công nhận thỏa thuận. Tuy nhiên, việc lựa chọn quy định về chế độ thỏa thuận của vợ chồng trước khi kết hôn của cơ quan soạn thảo là hợp lý, bảo đảm vừa có tính kế thừa Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, vừa tiếp thu học hỏi kinh nghiệm pháp luật của các quốc gia trên thế giới, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của đất nước. Vì chế độ thỏa thuận của vợ, chồng ở Úc được lập trước, trong kể cả sau thời kì hôn nhân hai bên vẫn có thể thay đổi thỏa thuận khi cả hai đồng ý thay đổi sự thỏa thuận được lập trước đó, còn Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì chỉ được đặt ra trước khi kết hôn đồng thời chỉ có hiệu lực kể từ ngày đăng kí kết hôn, thỏa thuận của vợ, chồng

phải được công chứng hoặc chứng thực và phải được các cơ quan đăng ký hộ tịch ghi vào sổ Bộ hộ tịch; còn Đạo luật Úc thì không quy định về vấn đề này.

Từ những nhận xét, đánh giá về chế độ tài sản pháp định và có một giải pháp nhằm giảm bớt sự tranh chấp của các cặp vợ, chồng về vấn đề xác định tài sản chung hay tài sản riêng khi hai vợ, chồng ly hôn nên Luật hôn nhân và gia đình 2014 lần này đã dự liệu về căn cứ xác định tài sản riêng của vợ, chồng xác lập bằng sự thỏa thuận của hai bên nam, nữ được lập ra trước khi kết hôn. Nhưng vấn đề đặt ra là sự thỏa thuận của vợ, chồng trước hôn nhân phải đảm bảo được các điều kiện cần thiết của gia đình, phù hợp với việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con cái trong gia đình. Mặt khác, sự thỏa thuận của vợ, chồng ( chế độ hôn sản ước định ) phải đảm bảo tính bền vững trong quan hệ hôn nhân của vợ chồng và trong đời sống chung của gia đình. Và sự thỏa thuận này phải tuân theo nguyên tắc trong định hướng quy định về chế độ hôn sản ước định là vợ chồng có quyền thỏa thuận về việc áp dụng chế độ tài sản trong thời kì hôn nhân trước khi kết hôn, nếu không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận bị Tòa án tuyên bố vô hiệu, thì chế độ hôn sản pháp định đương nhiên được áp dụng. Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã có sự đột phá lớn trong việc bổ sung quy định về chế độ tài sản của vợ, chồng , quy định mới này cho thấy sự tiến bộ hơn Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là đảm bảo được nguyên tắc tự thỏa thuận và định đoạt tài sản của vợ chồng phù hợp với quy định của pháp luật dân sự, phù hợp với tình hình thực tế mới trong quan hệ hôn nhân cùng với nhu cầu và sự phát triển ngày càng cao trong quá trình đầu tư sản xuất kinh doanh để phát triển tài sản của cá nhân và gia đình.

Đây có thể là quy định hoàn toàn mới để đảm bảo quyền tối cao về định đoạt tài sản của vợ, chồng, công khai minh bạch hơn, rõ ràng hơn về quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ, chồng trong thời kì hôn nhân; mặt khác, còn nhằm đảm bảo được quyền và lợi ích của những người liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng. Các quy định theo thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng như vậy có nhiều điểm tương đồng với quy định của nhiều nước trên thế giới hiện nay. Theo quy định này, hai vợ chồng có quyền thỏa thuận xác lập tài sản của vợ chồng bằng văn bản trước khi kết hôn và văn bản này được công chứng hoặc chứng thực, chế độ tài sản theo thỏa thuận này được xác lập từ ngày hai bên đăng ký kết hôn.

## **1.4 Ý nghĩa việc quy định của pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng**

### ***1.4.1 Ý nghĩa việc quy định của pháp luật về tài sản chung của vợ chồng***

Đối với tài sản chung quy định căn cứ xác định tài sản chung của vợ, chồng tạo cơ sở pháp lý để vợ chồng thực hiện dân chủ, bình đẳng trong các quan hệ về tài sản. Đồng thời qua đó có thể tạo được điều kiện để khuyến khích vợ, chồng có trách nhiệm đối với gia đình của mình, cùng sát cánh xây dựng gia đình ấm cúng, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Việc phân định các tiêu chí xác định tài sản chung của vợ, chồng còn nhằm xác định các quyền và nghĩa vụ của các bên đối với các tài sản của vợ, chồng. Vợ, chồng là đồng sở hữu đối với tài sản chung của họ. Vì vậy, một bên vợ chồng không thể tự ý định đoạt tài sản chung nếu không có sự thỏa thuận của bên kia, đặc biệt liên quan đến tài sản chung của vợ, chồng có giá trị lớn như nhà ở, quyền sử dụng đất... các cơ sở pháp lý xác định tài sản chung của vợ, chồng là các cơ sở pháp lý để giải quyết các tranh chấp về tài sản chung của vợ, chồng với nhau hoặc với người khác. Trong thực tế, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng về tài sản cho các bên vợ, chồng hoặc người thứ ba tham gia giao dịch liên quan đến tài sản chung của vợ, chồng. Vì vậy, mỗi bên vợ hoặc chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt và quyết định sáp nhập hay không sáp nhập tài sản riêng của vợ hoặc chồng vào khối tài sản chung của vợ chồng.

### ***1.4.2 Ý nghĩa việc quy định của pháp luật về tài sản riêng của vợ, chồng***

Đối với tài sản riêng việc quy định rõ ràng các căn cứ xác định như vậy nhằm đảm bảo quyền lợi riêng của vợ chồng, những tài sản riêng mà một bên vợ hoặc chồng không muốn bên còn lại có bất cứ xâm hại nào đến phần tài sản riêng của mình và tâm lý của mỗi bên trong quan hệ tài sản sẽ thoải mái hơn. Quy định này bảo đảm cho mỗi người trước tiên có những quyền tối thiểu nhất. Đồng thời, việc quy định các tiêu chí xác định tài sản riêng của vợ hoặc chồng sẽ thể hiện sự tôn trọng lẫn nhau, tình cảm gia đình sẽ trở nên tốt đẹp hơn, qua đó thể hiện được nhân cách, đạo đức của mình đối với chính người vợ hoặc người chồng của mình. Khi xác định rõ các tiêu chí phân định tài sản riêng của vợ, chồng đặc biệt là những tài sản có giá trị như đất đai nhằm thể hiện quyền lợi riêng của mỗi bên và có một lý do nào đó mà họ chưa thể sáp nhập tài sản riêng vào tài sản chung được, điều đó sẽ ít gây khó khăn khi vợ, chồng có quyền có tài sản tạo cơ sở pháp

lý để vợ, chồng chủ động tham gia vào các giao dịch dân sự của mỗi cá nhân vợ, chồng. Qua đó, có thể phân định rõ ràng trách nhiệm của các bên vợ, chồng trong quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản, từ đó giúp các giao dịch dân sự mà mỗi bên chủ thể là vợ, chồng được minh bạch hơn, tạo căn cứ pháp lý trong giải quyết các tranh chấp liên quan đến tài sản của vợ, chồng, giúp cho người thứ ba xác định được nghĩa vụ mà vợ, chồng thực hiện được đảm bảo bằng tài sản chung hay bằng tài sản riêng, tức là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba khi vợ chồng là người có nghĩa vụ, lợi ích của cộng đồng và xã hội vì thế cũng được đảm bảo. Việc xác định tài sản riêng của vợ chồng còn góp phần hạn chế các quan hệ hôn nhân được thiết lập không dựa trên yếu tố tình cảm chân thành mà được dựa trên yếu tố vật chất hôn nhân thực dụng.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong Chương 1, em đã tiếp cận một cách khái quát về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng, mang lại một cái nhìn tổng quát, đa chiều về tài sản chung, tài sản riêng. Trong đó nêu lên cái khái niệm, đặc điểm, quy định của pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng cũng như ý nghĩa, quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản riêng, tài sản chung. Qua việc phân tích e đã trình bày một cách sơ lược nhất để người đọc có thể hiểu được vấn đề nghiên cứu.

## **CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG VỀ TÀI SẢN CHUNG, TÀI SẢN RIÊNG CỦA VỢ, CHỒNG**

### **2.1 Thực trạng về tài sản chung của vợ chồng**

Trong những năm qua, số lượng án thụ lý, giải quyết tại Tòa án các cấp luôn tăng, các tranh chấp ngày càng phức tạp. Năm 2017, Tòa án nhân dân các cấp thụ lý 491.384 vụ việc, đã đưa ra giải quyết xong 438.625 vụ việc, tỷ lệ giải quyết bình quân là 89.3%. Chất lượng giải quyết án ngày càng được nâng cao, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0.73%, bị sửa là 1.1%.

Lĩnh vực án dân sự (bao gồm các vụ việc về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại và lao động) Tòa án nhân dân các cấp đã giải quyết 338.756/387.051 vụ việc thụ lý, đạt tỷ lệ 87.5%. Trong đó, riêng án hôn nhân gia đình thụ lý giải quyết 231.662 vụ việc, chiếm 59,85% trên tổng số án dân sự nói chung, tăng 24.850 vụ so với năm 2016. Riêng Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Kiên Giang, án về hôn nhân gia đình thụ lý giải quyết hàng năm tương đối nhiều và ngày càng tăng (Năm 2014 giải quyết: 2.518/2.697 vụ, tỷ lệ 93,36%; năm 2015 giải quyết 2.773/2.922 vụ, tỷ lệ 94,90%; năm 2016 giải quyết 3.296/3.506 vụ, tỷ lệ 94,01%; năm 2017 giải quyết 3.811/4.005 vụ, tỷ lệ 95,16% .

### **Những vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật về chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn:**

#### *2.1.1. Vướng mắc về xác định công sức đóng góp và tỷ lệ chia tài sản chung*

Luật Hôn nhân và Gia Đình năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định một trong những nguyên tắc khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là căn cứ vào công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung để phân chia. Bên có công sức đóng góp nhiều hơn sẽ được chia nhiều hơn. Tuy nhiên, do Luật và văn bản hướng dẫn thi hành không quy định cụ thể các tiêu chí để xác định mức công sức đóng góp và tỷ lệ chia, nên trên thực tế có cách hiểu và áp dụng không thống nhất.

Em xin nêu bản án đã xét xử trên thực tế để chứng minh:

Bản án số 86/2017/HNGĐ-ST ngày 05/9/2017 của TAND thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Nội dung vụ án:

Theo nguyên đơn chị Trần Mỹ P trình bày: Chị và anh Nguyễn Duy K cưới nhau năm 2007, có đăng ký kết hôn. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng có nhiều bất đồng, mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp nhau và do anh K không quan tâm đến cuộc sống gia đình, anh muốn đi đâu, làm gì chị không biết. Thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh K.

Về con chung, chị và anh K có 02 đứa con chung, sinh ngày 06/7/2007 và ngày 28/11/2011. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi đứa con sinh ngày 28/11/2011, giao anh K đứa con sinh ngày 06/7/2007, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản, chị xác định vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng 5,8 ha đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng rừng, do vợ chồng nhận khoán với Ban quản lý rừng phòng hộ (trị giá là 1.050.000.000đ), chị yêu cầu chia đôi nhưng giao toàn bộ đất cho anh K sử dụng, anh K phải thanh toán lại cho chị bằng tiền 50% giá trị quyền sử dụng đất là 525.000.000đ.

Bị đơn anh Nguyễn Quy K có ý kiến: Về thời điểm vợ chồng cưới nhau, có đăng ký kết hôn, có 02 đứa con chung là đúng như phía chị P trình bày. Về bất đồng, mâu thuẫn vợ chồng không có phát sinh gì lớn, nhưng nếu chị P cương quyết muốn ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con, anh đồng ý theo yêu cầu của chị P đưa ra như trên.

Về tài sản, anh xác định 5,8 ha đất nuôi trồng thủy sản mà vợ chồng đang sử dụng là của cha mẹ anh nhận chuyển nhượng thành quả lao động của ông Nguyễn Thành S, giao cho anh đứng tên và sử dụng trước khi anh và chị P cưới nhau. Nếu Tòa án xác định là tài sản chung của vợ chồng anh thì anh đồng ý chia đôi bằng cách cắt chia đất chứ anh không thanh toán bằng tiền cho chị P.

Ban quản lý rừng phòng hộ xác định: Phần đất chị P và anh K đang yêu cầu phân chia có quá trình sử dụng như sau: năm 1999 hộ ông Nguyễn Thành S nhận giao khoán, sau đó chuyển nhượng thành quả lao động lại cho hộ gia đình cha mẹ anh K, đến năm 2015 hộ gia đình anh K được tiếp tục lập thủ tục nhận giao khoán với Ban quản lý rừng,

thời hạn giao khoán 20 năm. Việc chia cắt đất chỉ được thực hiện khi đường chia cắt không làm ảnh hưởng đến rừng và đất rừng, đồng thời phải đảm bảo việc khôi phục đất rừng theo quy định.

TAND phố Cà Mau xử về phân tài sản như sau: Giao anh K sử dụng 5,8 ha đất theo hợp đồng giao khoán với Ban quản lý rừng phòng hộ, đồng thời buộc anh K phải thanh toán phần giá trị đất mà chị P được chia là 450.000.000đ.

Anh K kháng cáo bản án trên về phần chia tài sản, anh cho rằng đất là tài sản riêng của anh do được cha mẹ cho riêng, nên không đồng ý chia như TAND thành phố Cà Mau đã xử.

Tại bản án phúc thẩm số 54/2017/HNGĐ-PT ngày 23/11/2017 của TAND tỉnh Cà Mau xử bác đơn kháng cáo của anh K, giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND thành phố Cà Mau đã xử, với nhận định về phần chia tài sản như sau: Mặc dù quyền sử dụng 5,8 ha đất này anh K được cha mẹ cho riêng trước đó, nhưng sau khi kết hôn với chị P vào năm 2007 anh K và chị P sử dụng diện tích đất này và đến năm 2015 hộ gia đình anh K và chị P được Ban quản lý rừng lập lại hồ sơ giao khoán đất, anh K đại diện hộ đứng tên trong hợp đồng nhận giao khoán, nên phần đất này anh K đã sáp nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc, điều kiện để có tài sản chung này thì anh K có công sức đóng góp nhiều hơn, nên anh được chia nhiều hơn như bản án sơ thẩm đã xử là đúng.

Theo bản án sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên, thì phần anh K được chia tương đương 57,2% giá trị tài sản chung, chị P được chia tương đương 42,8% giá trị tài sản chung.

Theo tác giả, việc xác định quyền sử dụng 5,8ha đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng anh K chị P là đúng quy định của pháp luật và phù hợp tinh thần của Án lệ số 03/2016/AL được TANDTC công bố ngày 06/4/2016. Tuy nhiên, căn cứ vào đâu để xác định tỷ lệ phân chia như vậy là phù hợp? Xác định anh K có công sức đóng góp nhiều hơn nên được chia nhiều hơn, nhưng dựa vào tiêu chí nào để xác định phần đóng góp nhiều hơn đó là bao nhiêu % và chia theo tỷ lệ là 57,2% - 42,8% như vậy, mà không phải theo tỷ lệ 70% - 30% hoặc 60% - 40% hay tỷ lệ nào khác?

Mặt khác, anh K có ý kiến cho rằng quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh, anh không đồng ý chia, nếu Tòa án xác định là tài sản chung của vợ chồng anh thì anh



đồng ý chia đôi bằng cách cắt chia đất chứ anh không thanh toán bằng tiền cho chị P. Như vậy, nếu xác định đất là tài sản chung của vợ chồng anh K chị P, thì vấn đề cần xem xét quyết định ở đây là chia bằng hiện vật (chia đôi diện tích đất) như ý kiến của anh K hay chia bằng giá trị (giao toàn bộ đất cho anh K sử dụng, anh K phải thanh toán lại bằng tiền cho chị P 50% giá trị đất như yêu cầu của chị P, còn tỷ lệ phân chia thì cả chị P và anh K đã đều có ý kiến thống nhất là yêu cầu chia đôi (tức là 50% - 50%), nhưng TAND thành phố Cà Mau và TAND tỉnh Cà Mau lại dựa vào yếu tố công sức đóng góp để quyết định chia theo tỷ lệ 57,2% - 42.8% là không có cơ sở, thể hiện ý chí chủ quan của Hội đồng xét xử.

Trong trường hợp này, nếu xác định không thể chia bằng hiện vật thì chia bằng giá trị nhưng phải chấp nhận theo tỷ lệ phân chia mà hai bên đương sự đã thống nhất là chia đôi (50% - 50%), bởi đây là sự tự thỏa thuận, định đoạt của đương sự không trái pháp luật, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của con. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm dựa vào yếu tố công sức đóng góp để quyết định tỷ lệ phân chia như trên vô hình chung đã tước bỏ một phần quyền lợi hợp pháp của chị P mà phía anh K chấp nhận chia cho chị.

*2.1.2. Vương mắc trong việc xác định tài sản được tặng cho chung hay tặng cho riêng (Tài sản chung hay tài sản riêng), để chia hay không chia khi ly hôn*

Bản án số 27/2017/HNGĐ-ST ngày 09/8/2017 của TAND quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

Nội dung vụ án:

Nguyên đơn anh Ngô Anh D trình bày: Tháng 8 năm 2014, anh và chị Lê Kim P quen biết nhau, sau đó hai người tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 12/3/2016. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 3 năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc mẹ ruột của anh hỏi mượn vàng cưới của vợ chồng anh, nhưng chị P không cho, mà còn có những lời lẽ thiếu tôn trọng đối với gia đình anh. Mặt khác, chị P thường xuyên bỏ về bên cha mẹ ruột sống, anh nhiều lần khuyên chị về, nhưng chị P không đồng ý, từ đó mà vợ chồng ly thân, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy anh quyết định ly hôn.

Về con, anh và chị P chưa có con chung.

Về tài sản chung, ngày lễ Đính hôn (lễ Ăn hỏi) cha mẹ của anh có cho vợ chồng anh 5 lượng vàng 24k (loại vàng 99,99%), gồm: 01 đôi hoa tai (01 chỉ), 01 chiếc lắc, 01 chiếc kiềng, 01 dây chuyền và 01 chiếc vòng. Khi ly hôn, anh yêu cầu chia đôi số vàng này, anh và chị P mỗi người được hưởng một nửa.

Bị đơn chị Lê Kim P có ý kiến: Thừa nhận quan hệ hôn nhân như anh D trình bày. Tuy nhiên, về nguyên nhân mâu thuẫn chị thống nhất là xuất phát từ việc mẹ chồng mượn vàng cưới, nhưng chị nghĩ mẹ chồng yêu cầu chị đưa vàng là để trả số nợ mà anh D đã thiếu trước khi kết hôn với chị. Chị cho rằng số nợ đó anh D gây ra trước khi cưới thì phải tự chịu. Mẹ chồng yêu cầu chị có trách nhiệm trả là không hợp lý nên chị không đồng ý đưa vàng cho mẹ chồng mượn. Từ đó, dẫn đến giữa chị, mẹ chồng và anh D xảy ra mâu thuẫn. Mặt khác, do anh D thường xuyên chơi game, không lo làm ăn, không quan tâm đến cuộc sống vợ chồng nên chị nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay anh D yêu cầu ly hôn chị cũng chấp nhận.

Về tài sản, chị thừa nhận tại lễ đính hôn vào tháng 8 năm 2014 âm lịch, cha mẹ chồng có cho tổng cộng 5 lượng vàng 24k như anh D trình bày. Tuy nhiên, số tài sản này là tài sản riêng của chị. Bởi lẽ, tại lễ đính hôn, đại diện họ nhà trai (là ông Lê Văn U) có trình bày là cho riêng cô dâu. Hơn nữa, thời điểm đó chị và anh D chưa đăng ký kết hôn, nên về mặt pháp luật anh D và chị chưa phải là vợ chồng. Do đó, số tài sản trên là của chị có được trước thời kỳ hôn nhân, là tài sản riêng của chị. Vì vậy, chị không đồng ý theo yêu cầu chia tài sản mà anh D đưa ra.

Người làm chứng ông Lê Văn U (đại diện họ nhà trai lúc làm lễ đính hôn) trình bày: Ngày lễ đính hôn của anh D và chị P, ông có đại diện họ nhà trai trình với họ nhà gái là nhà trai cho cô dâu và chú rể tổng cộng 5 lượng vàng 24k. Theo quan điểm của ông thì đây là tài sản chung của vợ chồng.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn A (đại diện họ nhà gái lúc làm lễ đính hôn) trình bày: Ngày lễ đính hôn của anh D và chị P, ông có chứng kiến việc ông Lê Văn U đại diện chi nhà trai trình với nhà gái là nhà trai cho cô dâu tổng cộng 5 lượng vàng 24k. Theo ông thì đây là tài sản riêng của cô dâu.

TAND quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xác định số vàng trên là tài sản chung của vợ chồng anh D chị P, với lập luận: Theo phong tục, tập quán kể từ khi làm lễ đính

hôn thì đã được xem là vợ chồng, vàng cho lúc làm lễ phải được xem là cho trong thời kỳ hôn nhân và mặc dù lúc đó nói cho cô dâu nhưng phải xem là cho chung vợ chồng. Từ đó quyết định xử phân chia cho chị P và anh D mỗi người được hưởng phân nửa số vàng trên bằng hình thức chia bằng giá trị, cụ thể giao cho chị P sở hữu toàn bộ 5 lượng vàng 24k và buộc chị P phải thanh toán lại cho anh D giá trị số vàng anh D được hưởng bằng 49.300.000đ.

Sau khi xét xử sơ thẩm, chị P kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại, chị không đồng ý chia vàng cho anh D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh D chỉ yêu cầu chia đôi 29 chỉ vàng 24k, còn đôi hoa tai 01 chỉ vàng 24k anh đồng ý để chị P được sở hữu. Chị P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại bản án phúc thẩm số 23/2017/HNGĐ-PT ngày 24/10/2017 của TAND thành phố Cần Thơ xử: Bác đơn kháng cáo của chị P, sửa án sơ thẩm, xác định số vàng cưới gia đình nhà trai cho cô dâu vào ngày đính hôn là tài sản chung của vợ chồng chị P anh D. Trừ 01 chỉ vàng 24k là đôi hoa tai anh D chấp nhận để chị P được hưởng riêng, còn lại 49 chỉ vàng 24k chia hai chị P và anh D mỗi người được hưởng 24,5 chỉ, buộc chị P phải giao cho anh D bằng vàng chứ không tính ra giá trị bằng tiền và buộc trả bằng tiền như bản án sơ thẩm đã xử.

Trong thực tiễn xét xử án hôn nhân gia đình, các cấp Tòa án đã gặp nhiều trường hợp tương tự như vậy, nhất là đối với những cặp vợ chồng mới kết hôn một thời gian ngắn mà đã phát sinh bất đồng, quyết định ra tòa ly hôn. Đa số Tòa án (Hội đồng xét xử) có quan điểm và quyết định theo hướng như trên, một số ít thì có quan điểm theo hướng ngược lại như ý kiến chị P trong vụ án này. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là nhận định về thời kỳ hôn nhân và xem việc cho vàng cưới tại lễ đính hôn (chưa đăng ký kết hôn) là cho trong thời kỳ hôn nhân như bản án trên có phù hợp quy định pháp luật? Theo khoản 13 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia Đình năm 2014 nêu rõ: “*Thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến khi chấm dứt hôn nhân*”. Như vậy, ở thời điểm làm lễ đính hôn nếu chưa đăng ký kết hôn thì không thể cho là trong thời kỳ hôn nhân. Nhưng đây không phải là vấn đề mấu chốt cần làm rõ, mà là vấn đề xác định vàng cưới gia đình nhà trai cho lúc làm lễ đính hôn là cho chung đôi nam nữ chuẩn bị kết hôn và trở thành tài sản chung của vợ chồng sau khi đăng ký kết hôn hay

cho riêng người nữ (cô dâu) và trở thành tài sản riêng của vợ? Theo phong tục, tập quán, trước đây trong điều kiện kinh tế còn khó khăn, khi cưới vợ cho con, gia đình nhà trai thường tặng cho cô dâu một số nữ trang (hoa tai, nhẫn...) có trị giá bằng tiền không đáng kể với mục đích chính chỉ để làm trang sức riêng cho người vợ (hay còn gọi là đồ dùng, tư trang cá nhân). Theo khoản 1 Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia Đình năm 2000 thì tài sản này được xác định là tài sản riêng của vợ (Khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia Đình năm 2014 sửa đổi thành tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng). Khi điều kiện kinh tế phát triển như ngày nay, cùng với sự thay đổi dần trong quan niệm về thủ tục kết hôn, việc tại lễ đính hôn hay lễ thành hôn gia đình nhà trai cho vàng hay kim loại quý khác, không còn đơn thuần là cho riêng cô dâu để làm tư trang, mà tùy theo điều kiện của từng gia đình có thể cho với số lượng rất nhiều, trị giá bằng tiền rất lớn với mục đích là tạo tài sản cho vợ chồng mới cưới làm vốn sinh sống về sau, và thực tế nhiều cặp vợ chồng sử dụng số tài sản này vào mục đích phục vụ cho cuộc sống chung của gia đình như mua xe, mua nhà, đất...chứ không chỉ làm tư trang, trang sức riêng cho người vợ. Như vậy, dựa theo ý chí của người cho và mục đích sử dụng, thì phải xem đó là cho chung và là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, trong số tài sản đó cần xác định phần nào là tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ - tài sản riêng, phần nào là tài sản phục vụ cho nhu cầu chung của vợ chồng - tài sản chung.

Như vậy, với vụ án nêu trên, trong 5 lượng vàng 24k mà cha mẹ anh D cho lúc làm lễ đính hôn, Tòa án cấp phúc thẩm xác định chỉ đôi hoa tai anh D không yêu cầu chia là tài sản riêng của chị Phượng, còn lại 4,9 lượng vàng 24k là tài sản chung của vợ chồng và chia đôi số vàng này cho mỗi bên được hưởng  $\frac{1}{2}$  là chưa phù hợp, cần phải xem xét xác định thêm một số tài sản khác (trang sức riêng cho phụ nữ) cũng là tài sản riêng của chị P, phần còn lại mới tính là tài sản chung và phân chia theo quy định.

### *2.1.3. Vương mắc trong trường hợp vợ chồng được cha mẹ cho quyền sử dụng đất nhưng sau khi kết hôn mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*

Wương mắc trong trường hợp vợ, chồng được cha mẹ cho quyền sử dụng đất trước khi kết hôn, nhưng sau khi kết hôn mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xác định thời điểm vợ, chồng “có được” tài sản quyền sử dụng đất là lúc nào (lúc được cho hay lúc được cấp giấy?), và đó là tài sản chung của vợ chồng hay tài sản riêng? Chia hay không chia theo yêu cầu của các bên?

Bản án số 62/2016/HNGĐ-ST ngày 21/11/2016 của Tòa Án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang

Nội dung vụ án:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị D trình bày: Bà và ông Phan Hữu K kết hôn ngày 20/12/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2006 ông K thường xuyên uống rượu say về đánh đập bà và con, đến nỗi đưa con riêng với chồng trước của bà phải bỏ đi ở nhờ bên ngoại. Quá sức chịu đựng và không thể sống chung được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông K.

Về con chung, bà và ông K có một con chung, sinh ngày 02/7/2003. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con cùng bà.

Về tài sản:

- Bà và ông K chỉ có tài sản chung là một chiếc xe mô tô hiện ông K sử dụng. Khi ly hôn bà không yêu cầu chia, mà để cho ông K được quyền sở hữu chiếc xe đó.

- Tài sản riêng của bà gồm có: Một phần đất thổ vườn diện tích 369,5m<sup>2</sup>, bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/12/2003 và một phần đất sản xuất nông nghiệp diện tích 3.900m<sup>2</sup>, bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/12/2005. Nguồn gốc hai phần đất này, bà được mẹ ruột cho vào năm 1984, nhưng sau khi kết hôn với ông K, đến năm 2003 và 2005 bà mới được cấp giấy.

Khi ly hôn bà yêu cầu được quyền sử dụng toàn bộ hai phần đất trên, vì đây là tài sản riêng của bà.

Bị đơn ông Phan Hữu K có ý kiến: Về hôn nhân, con là đúng như bà D trình bày. Còn mâu thuẫn vợ chồng là do bà D tự bỏ đi khi ông đi biển không có ở nhà chứ ông không đánh đập vợ con. Ông nhiều lần kêu bà D về chung sống lại nhưng bà D không đồng ý nên ông và bà D ly thân từ năm 2010 đến nay.

Nay ông đồng ý ly hôn với bà D, nhưng ông yêu cầu được tiếp tục nuôi con và yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con cùng ông 600.000đ/tháng.

Về tài sản, theo ông chiếc xe và hai phần đất mà bà D nêu trên đều là tài sản chung của vợ chồng. Khi ly hôn yêu cầu chia cho ông được hưởng chiếc xe và một nửa diện tích đất thổ cư, còn phần đất sản xuất nông nghiệp thì đồng ý để bà D sử dụng toàn bộ.

Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xác định hai phần đất trên là tài sản chung của vợ chồng bà D ông K, với lập luận đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân. Từ đó quyết định xử về phần tài sản như sau: Phân chia cho bà D và ông K mỗi người được quyền sử dụng  $\frac{1}{2}$  diện tích phần đất thổ vườn 369,5m<sup>2</sup> như yêu cầu của ông K đưa ra. Ngoài ra còn ghi nhận sự tự thỏa thuận của bà D và ông K về việc ông K được sở hữu chiếc xe và bà D được sử dụng toàn bộ phần đất sản xuất nông nghiệp.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà D kháng cáo không đồng ý chia phần đất thổ vườn cho ông K như bản án đã xử, vì đây là tài sản riêng của bà được mẹ ruột cho từ năm 1984.

Tại bản án phúc thẩm số 09/2017/HNGĐ-PT ngày 28/3/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xác định hai phần đất nêu trên là tài sản riêng của bà D, với lập luận: có căn cứ xác định hai phần đất đó bà D được mẹ ruột cho trước khi kết hôn với ông K nên là tài sản riêng của bà D. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp trong thời kỳ hôn nhân để xác định tài sản chung và chia cho ông K là không đúng. Từ đó quyết định xử sửa án sơ thẩm, công nhận hai phần đất trên là tài sản riêng của bà D, không chấp nhận yêu cầu chia đất của ông K. Buộc ông K phải giao cho bà D được quyền sử dụng toàn bộ hai phần đất nêu trên.

Em thấy rằng, tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. Vấn đề đặt ra ở đây là hiểu thế nào là “có được”? “có được” là tính từ thời điểm vợ hoặc chồng được giao trực tiếp sử dụng đất đó hay tính từ khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận (cấp giấy) quyền sử dụng đất? Trong khi, theo quy định của pháp luật đất đai và luật dân sự, thì các giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất (tặng cho, chuyển nhượng...) phải lập thành văn bản và chỉ được xem là đã hoàn thành giao dịch khi thực hiện xong thủ tục đăng ký theo quy định. Đối với các trường hợp cụ thể nêu trên, khi đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại không thực hiện theo thủ tục tặng cho, mà lại thực hiện theo thủ tục tự kê khai quyền sử dụng đất vợ chồng đang sử dụng để xin cấp giấy. Do chưa có quy định rõ ràng về thời điểm xác định là “có được” quyền sử dụng đất của vợ, chồng nên dẫn đến cách hiểu và áp dụng để giải quyết không thống nhất như nêu trên.

#### *2.1.4. Vướng mắc trong việc xác định là tài sản của vợ chồng hay của cha mẹ*

Vướng mắc trong việc xác định là tài sản của vợ chồng hay của cha mẹ (Sau khi kết hôn, cha mẹ cho đất, vợ chồng cất nhà ở và sử dụng đất ổn định...nhưng đất chưa chuyển tên. Khi ly hôn cha mẹ nói cho mượn đòi lại....) và từ đó có chia hay không chia cho vợ, chồng khi ly hôn

Vấn đề này có thể nói là xảy ra rất nhiều trong thực tiễn giải quyết án ly hôn mà có yêu cầu chia tài sản, gây bức xúc cho các bên đương sự trong trường hợp chỉ vì chưa tuân thủ thủ tục chuyển quyền về tài sản mà quyền lợi của họ không được bảo vệ.

Xin dẫn chứng một trường hợp cụ thể sau:

Bản án số 31/2017/HNGĐ-ST ngày 19/9/2017 của TAND thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang

Nội dung vụ án:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim Ng trình bày: Chị và anh Nguyễn Quốc T kết hôn năm 2005. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn và sống ly thân. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng ý kiến về nhiều vấn đề trong cuộc sống (lối sống, tính tình không phù hợp nhau...), khó khăn về kinh tế... Nay thấy không còn tình cảm nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con, chị và anh T có một con chung, sinh ngày 18/3/2006, hiện sống với anh T. Khi ly hôn, chị đồng ý để anh T tiếp tục nuôi con, chị không cấp dưỡng nuôi con cùng anh T.

Về tài sản, xác định vợ chồng có tài sản chung gồm:

Quyền sử dụng phần đất thổ vườn diện tích 1.106m<sup>2</sup>, nguồn gốc do cha mẹ anh T cho vào năm 2006, nhưng vợ chồng chưa kê khai xin cấp giấy.

Một căn nhà cất trên phần đất do cha mẹ anh T cho nêu trên. Nhà do vợ chồng xây cất vào năm 2012.

Một số cây ăn trái, cây lâu năm trồng trên phần đất có tích đất 11.747m<sup>2</sup> do cha anh T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Khi ly hôn, chị yêu cầu chia đôi số tài sản trên.

Bị đơn anh Nguyễn Quốc T có ý kiến:

Về quan hệ hôn nhân, về con thống nhất như lời trình bày của chị Ng.trên.

Về tài sản, xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ có căn nhà và số cây trồng, còn diện tích đất 1.106m<sup>2</sup> vợ chồng cất nhà ở và trồng cây là của cha mẹ anh cho mượn từ năm 2006, khi cho mượn không làm giấy tờ.

Khi ly hôn, anh chỉ đồng ý chia đôi tài sản chung của vợ chồng là căn nhà và cây trồng trên đất của cha mẹ anh, theo định giá bằng 404.624.387đ.

Cha, mẹ anh T có ý kiến:

Phần đất vợ chồng anh T chị Ng đang cất nhà ở và sử dụng trồng cây ăn trái, cây lâu năm là của ông bà nhận chuyển nhượng của người khác, hộ gia đình ông bà đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào năm 2001.

Vợ chồng chị Ng anh T kết hôn năm 2005, năm 2006 ra ở riêng nên ông bà cho mượn phần đất trên để cất nhà ở và sử dụng. Nay vợ chồng chị Ng anh T ly hôn, ông bà yêu cầu phải trả đất lại cho ông bà.

TAND thị xã Ngã Bảy xử về phần tài sản như sau:

Xác định tài sản chung của vợ chồng chị Ng anh T chỉ là căn nhà và số cây trồng trên đất mượn của cha mẹ anh T, như ý kiến anh T và cha mẹ anh T nêu ra.

Chia cho chị Ng và anh T mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung nêu trên, bằng cách: giao cho anh T sở hữu toàn bộ căn nhà và số cây trồng trên đất, anh T phải thanh toán cho chị Ng  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung bằng 202.314.694đ. Việc anh T có được tiếp tục duy trì nhà và cây trồng trên đất hay không do anh T và cha mẹ anh thỏa thuận quyết định.

Đối với các trường hợp như vụ án này, nếu chỉ căn cứ vào việc đất vợ chồng người con chưa đăng ký và chưa được cấp giấy để xác định không phải tài sản chung của vợ chồng, mà vẫn còn là tài sản của cha mẹ có vẻ không hợp lý, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của vợ, chồng. Bởi nội dung bản án đã nêu, anh T và chị Ng cưới nhau năm 2005, thì năm 2006 cha mẹ anh T đã cho anh chị “ra riêng”, giao đất cho anh chị cất nhà ở và sử dụng ổn định thời gian dài, đến khi ly hôn là đã 11 năm. Theo phong tục, tập



quán, khi cha mẹ cho vợ chồng người con ra sống riêng để xây dựng một gia đình riêng thường là cho đất cất nhà ở và đất sản xuất, nhưng chỉ bằng lời nói mà không làm giấy tờ. Do đó, trường hợp của anh T và chị Ng phải xác định là cha mẹ đã tặng cho đất, chứ không thể chỉ là cho mượn, nên là tài sản chung của vợ chồng và phải được phân chia khi ly hôn. Mặt khác, nếu xác định đất cha mẹ chỉ cho mượn, trong khi vợ chồng đã có quá trình quản lý, sử dụng ổn định thời gian dài, ít nhiều có công sức đóng góp vào việc duy trì, phát triển làm tăng giá trị của nó, nhưng khi vợ chồng ly hôn mà Tòa án không xem xét đến công sức đóng góp của vợ, chồng là chưa đảm bảo quyền lợi của các bên.

*2.1.5. Vương mắc trong việc xác định tài sản chung của vợ chồng để phân chia trong trường hợp vợ chồng có khoản thời gian không sống chung với nhau (ly thân)*

Vương mắc trong việc xác định tài sản chung của vợ chồng để phân chia trong trường hợp vợ chồng có khoản thời gian không sống chung với nhau (ly thân) đã sử dụng, định đoạt tài sản chung mà mỗi người đang giữ, phục vụ cho nhu cầu của bản thân, đến khi ly hôn xác định tài sản chung của vợ chồng ở thời điểm bắt đầu không sống chung để chia hay trừ phần vợ, chồng đã sử dụng, định đoạt trong thời gian không sống chung?

Bản án số 46/2016/HNGĐ-ST ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Nội dung vụ án:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ph trình bày: Ông và bà Dương Bích V kết hôn ngày 08/3/1999. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh nhiều bất đồng, mâu thuẫn nên hai người sống ly thân từ đó đến nay.

Về con, ông bà không có con ruột mà có một đứa con nuôi sinh ngày 07/4/2006 theo quyết định công nhận việc nuôi con nuôi ngày 15/01/2007, hiện đang sống với bà V. Khi ly hôn, ông đồng ý để bà V tiếp tục nuôi con, ông không cấp dưỡng nuôi con cùng bà V.

Về tài sản, xác định hiện vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, trước khi ly thân nhau, vợ chồng có chuyển nhượng phần đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng cho người khác giá 700.000.000đ, bà V nhận 80.000.000đ, còn lại 620.000.000đ ông nhận nhưng đã sử dụng hết vào việc chung của gia đình.

Bị đơn bà Dương Bích V có ý kiến: Về quan hệ hôn nhân; nhận con nuôi một đứa con và thời điểm vợ chồng ly thân nhau là đúng như trình bày của ông Ph nêu trên.

Về tài sản, ở thời điểm trước khi ly thân nhau, vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng một phần đất thổ vườn có diện tích 7.500m<sup>2</sup> tại xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc, năm 2007 vợ chồng thống nhất chuyển nhượng đất cho người khác giá 700.000.000đ, bà nhận 80.000.000đ, còn lại 620.000.000đ ông Ph nhận và mang đi khi vợ chồng ly thân. Nay ly hôn, bà yêu cầu chia đôi tài sản chung mà ông Ph giữ, cụ thể buộc ông Ph phải giao lại cho bà được hưởng  $\frac{1}{2}$  số tiền mà ông Ph mang đi khi ly thân là 310.000.000đ (620.000.000đ : 2).

TAND huyện Phú Quốc xử về phần tài sản như sau: Chấp nhận yêu cầu của bà V, buộc ông Ph phải giao lại cho bà V phần tài sản chung được chia là 310.000.000đ, với lập luận: Ông Ph và bà V cùng thống nhất xác định, trước khi ly thân vợ chồng có chuyển nhượng phần đất là tài sản chung của vợ chồng cho người khác với số tiền 700.000.000đ, bà V nhận 80.000.000đ, còn lại 620.000.000đ ông Ph nhận. Ông Ph cho rằng đã sử dụng hết số tiền này vào những việc chung của gia đình nhưng ông không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh. Như vậy, số tiền ông Ph giữ khi vợ chồng ly thân là tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân, nên khi ly hôn phải chia.

Trong thực tiễn xét xử án ly hôn, những trường hợp tương tự như trên cũng xảy ra nhiều, đơn cử như vợ chồng có bất đồng mỗi người sống một nơi, khi đó mỗi người có quản lý một số tài sản chung của vợ chồng như tiền, vàng, xe... Đến khi ly hôn, bên quản lý tài sản cho rằng trong thời gian vợ chồng “ly thân” đã sử dụng hết số tài sản đó vào việc ăn uống, nuôi con, trị bệnh cho bản thân...không còn để chia, còn bên kia lại cho rằng xác định ở thời điểm ly thân vợ, chồng quản lý tài sản chung gồm những gì thì khi ly hôn phải chia những tài sản đó.

Thấy rằng, tại khoản 2 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình. Nhu cầu của gia đình trước tiên phải là các nhu cầu thiết yếu về ăn, mặc, chăm sóc sức khỏe...của từng thành viên trong gia đình (vợ, chồng, con...). Mặt khác, luật cũng quy định quyền bình đẳng của vợ và chồng trong việc quản quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản chung. Như vậy, trong trường hợp vợ chồng có thời gian không sống chung với nhau, mà khi đó mỗi bên có quản lý tài sản chung của vợ chồng, thì từng người

có quyền sử dụng, định đoạt tài sản chung như thế nào? Theo tác giả, trong trường hợp này mỗi bên vợ, chồng có quyền sử dụng, định đoạt tài sản chung mà mình đang quản lý cho nhu cầu thiết yếu của bản thân và các thành viên khác trong gia đình, đến khi ly hôn còn bao nhiêu thì tính bấy nhiêu.

Như vậy, đối với trường hợp của vợ chồng bà V ông Ph mà TAND huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang xét xử như trên là chưa phù hợp. Ông Ph và bà V không sống chung với nhau 8 năm mới ly hôn, trong thời gian không sống chung đó mỗi bên đều có quản lý một phần tài sản chung, mà không cho phép họ được sử dụng tài sản đó phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của bản thân là không hợp lý. Lẽ ra phải xem xét trong thời gian không sống chung đó mỗi bên phải chi phí cho nhu cầu thiết yếu của bản thân, cho những thành viên khác trong gia đình cụ thể như thế nào, nếu có căn cứ xác định đến thời điểm ly hôn trên thực tế mỗi bên vẫn còn quản lý tài sản chung thì chia, không còn thì không chia. Đằng này lại tính tài sản chung ông Ph quản lý khi vợ chồng không sống chung vào năm 2008 là 620 triệu đồng phải “còn nguyên” khi ly hôn vào năm 2016 để buộc ông Ph chia lại cho bà V phân nửa bằng 310 triệu đồng là không hợp lý.

Mặt khác, nếu xác định tài sản chung cần phân chia là tài sản có ở thời điểm hai người ly thân nhau, thì cách tính của TAND huyện Phú Quốc như trên cũng chưa chính xác. Cụ thể, khối tài sản chung của vợ chồng ông Ph bà V ở thời điểm hai người ly thân là 700 triệu đồng (ông Ph đang quản lý 620 triệu đồng, bà V đang quản lý 80 triệu đồng), như vậy nếu phân chia khối tài sản này cho mỗi bên được hưởng  $\frac{1}{2}$ , thì phải tính trên số tiền 700 triệu đồng, mỗi người được chia  $\frac{1}{2}$  là 350 triệu đồng, bà V đã quản lý 80 triệu đồng nên ông Ph chỉ phải giao thêm 270 triệu đồng là đủ, nhưng TAND huyện Phú Quốc chỉ tính phần tài sản ông Ph quản lý 620 triệu đồng để phân chia và buộc ông Ph phải giao cho bà V đến 310 triệu đồng, mà không tính phần bà V đang quản lý. Như vậy, mặc nhiên thừa nhận phần bà V quản lý 80 triệu đồng khi vợ chồng ly thân đã sử dụng hết không còn trong khối tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn để phân chia, nhưng phần ông Ph quản lý 620 triệu đồng khi vợ chồng ly thân thì lại tính còn nguyên khi ly hôn để phân chia là không hợp lý, không công bằng.

### *2.1.6. Vướng mắc trong việc xác định yếu tố lỗi và tỷ lệ phân chia tài sản chung khi ly hôn*

Một trong những nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là căn cứ yếu tố lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng để phân chia. Để thi hành quy định này, tại Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp đã hướng dẫn và đưa ra ví dụ cụ thể. Tuy nhiên trên thực tế áp dụng gặp rất nhiều khó khăn, lúng túng, do trong nhiều trường hợp khi xin ly hôn vợ, chồng đều đổ lỗi cho nhau mà việc cung cấp, thu thập chứng cứ để chứng minh không hề đơn giản. Mặt khác, quan điểm đánh giá xác định lỗi, mức độ lỗi của từng người, từng cấp giải quyết khác nhau, thường dựa vào nhận thức cảm tính chủ quan mà không có một tiêu chí, một chuẩn mực nào cụ thể, từ đó dễ dẫn đến tùy tiện, cảm tính mà có cách giải quyết khác nhau.

Nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn có xem xét đến yếu tố lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng mới được quy định trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và văn bản hướng dẫn thi hành Luật này. Trước đó, mặc dù pháp luật chưa quy định nhưng qua thực tiễn tham gia giải quyết án hôn nhân gia đình trong thời gian tương đối dài kể cả trong giai đoạn còn áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 năm 1986, tác giả nhận thấy vấn đề dựa vào lỗi của mỗi bên vợ, chồng để đưa ra yêu cầu phân chia tài sản chung khi ly hôn luôn luôn được vợ, chồng đặt ra và hình như nó đã tồn tại trong ý thức của người dân qua nhiều thế hệ. Cụ thể, khi ly hôn họ thường đưa ra ý kiến như chồng tôi ngoại tình bỏ mặc vợ con, đam mê rượu chè, giờ ly hôn không được chia tài sản gì hay vợ tôi đam mê bài bạc, bỏ bê con cái, giờ ly hôn không được chia tài sản gì...

Việc đưa yếu tố lỗi vào nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn như Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là phù hợp, tuy nhiên qua nghiên cứu kết quả xét xử của TAND các cấp ở nhiều địa phương thấy rằng, yếu tố này chưa được đánh giá, xem xét áp dụng nhiều trong thực tiễn. Điều này dễ dàng nhận thấy qua các bản án đã dẫn chứng ở trên.

Cụ thể, Bản án số 86/2017/HNGĐ-ST ngày 05/9/2017 của TAND thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xử vụ án giữa chị Trần Mỹ P và anh Nguyễn Duy K; Bản án số

60/2017/HNGĐ-ST ngày 29/9/2017 của TAND thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An xử vụ án giữa ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị V; Bản án số 25/HNGĐ-ST ngày 14/6/2017 của TAND thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế xử vụ án giữa bà Trần Thị Lan A và ông Lê Công Th; Bản án số 52/2017/NHGD-ST ngày 21/9/2017 của TAND huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xử vụ án giữa bà Ngô Thị Thanh D và ông Nguyễn Văn Q; Bản án số 27/2017/HNGĐ-ST ngày 09/8/2017 của TAND quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xử vụ án giữa anh Ngô Anh D và chị Lê Kim P; Bản án số 62/2016/HNGĐ-ST ngày 21/11/2016 của TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xử vụ án giữa bà Huỳnh Thị D và ông Phan Hữu K; Bản án số 31/2015/HNGĐ-ST ngày 11/12/2015 của TAND huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xử vụ án giữa bà Trương Thị Đ và ông Lê Tấn T nêu trên, trong nội dung bản án đều có nêu lỗi do vợ hoặc chồng dẫn đến ly hôn. Tuy nhiên, không bản án nào có nhận định đến yếu tố này khi quyết định phân chia tài sản chung cho mỗi bên vợ, chồng.

Qua thực tiễn giải quyết án ly hôn cho thấy, việc xác định yếu tố lỗi của vợ, chồng và áp dụng để tính tỷ lệ phân chia tài sản chung của vợ chồng gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Trước hết, việc xác định lỗi thuộc về bên nào và ở mức độ nào là một điều không thể dễ dàng. Bởi lẽ, khi ly hôn vợ, chồng thường đổ lỗi cho nhau, đều trình bày phần phải về mình, trong khi chứng cứ để chứng minh thường không rõ ràng và Tòa án cũng luôn gặp khó khăn trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ để xác định một cách chính xác lỗi thuộc về bên nào. Nếu xác định được lỗi thuộc bên nào, thì việc xem xét mức độ lỗi, tỷ lệ tài sản phân chia cho mỗi bên cũng không phải là điều đơn giản, bởi không có một tiêu chí nào để xác định lỗi ngoại tình thì chỉ được chia tài sản bao nhiêu phần trăm; lỗi do có hành vi bạo lực gia đình thì chỉ được chia tài sản bao nhiêu phần trăm; lỗi do phá tán tài sản thì chỉ được phân chia tài sản bao nhiêu phần trăm... Từ đó dẫn đến tùy vào quan điểm đánh giá của từng Hội đồng xét xử mà xác định mức độ lỗi và tỷ lệ phân chia tài sản, và như vậy án bị sửa là điều không thể tránh khỏi, thậm chí còn là cơ hội cho những tiêu cực phát sinh làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các bên vợ, chồng. Ví dụ, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chồng có lỗi ngoại tình, xử chia tài sản cho chồng được hưởng 30% giá trị tài sản chung, Tòa án cấp phúc thẩm lại xác định lỗi của chồng như vậy được chia tài sản tỷ lệ 25% là vừa hoặc nâng lên 40% là vừa nên sửa án sơ thẩm theo hướng đó, và như vậy thì không thể cho rằng bản án nào đúng, bản án nào sai. Vì vậy, để

áp dụng thống nhất về nội dung này cần phải có quy định, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Mặc dù biết rằng, thực tiễn xã hội rất đa dạng, muôn màu muôn vẻ, không thể có một quy chuẩn định lượng một cách cụ thể cho từng trường hợp, nhưng chí ít cũng phải có quy định nguyên tắc chung đối với từng loại hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng (từng loại lỗi) tương ứng với một tỷ lệ chia tài sản chung nhất định.

#### *2.1.7. Vương mắc trong việc thực hiện nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của con khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn*

Khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quy định ngoài việc bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người vợ, còn phải bảo đảm quyền lợi của con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Như vậy, luật không quy định nguyên tắc bảo đảm quyền lợi cho con đã thành niên có khả năng lao động nhưng hiện tại chưa có điều kiện để lao động tự nuôi mình, mà còn phụ thuộc vào tài sản của cha mẹ. Đó là trường hợp con đã thành niên còn đang đi học, chưa có việc làm. Trong khi, nếu cha mẹ ly hôn mà pháp luật không ràng buộc trách nhiệm của cha, mẹ đối với con trong trường hợp này cũng sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của con. Đơn cử như vụ án ly hôn giữa bà Trần Thị Lan A và ông Lê Công Th mà TAND thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế đã xét xử bằng bản án số 25/HNGĐ-ST ngày 14/6/2017 nêu trên cho thấy rõ vấn đề này: Khi ly hôn, bà Lan A phải nuôi một đứa con chưa thành niên bị bệnh nặng và một đứa con đã thành niên đang học đại học. Lẽ ra Tòa án phải xem xét quyết định phân chia tài sản chung của vợ chồng sao cho hợp lý, bảo đảm được quyền lợi của cả hai con chứ không phải chỉ đối với đứa con chưa thành niên, và như vậy cần chấp nhận yêu cầu của bà Lan A đưa ra là chia cho bà được hưởng 70% tổng giá trị tài sản chung, nhưng Tòa án chỉ chia cho bà được hưởng tỷ lệ 65%. Tác giả thấy rằng, mặc dù được hưởng giá trị tài sản nhiều hơn như vậy, nhưng với hoàn cảnh của bà Lan A và các con, điều kiện lao động có thu nhập để sinh sống, lo trị bệnh cho con, chi phí cho con đang học đã là vô cùng khó khăn, thì việc phải hoàn trả 35% giá trị tài sản cho ông Th bằng 335.788.180đ là một điều không hề đơn giản, trong khi ông Th nghề nghiệp ổn định, có thể tự lao động để nuôi mình.

Từ đó thiết nghĩ, cần có quy định để bảo đảm quyền lợi của con đã thành niên có khả năng lao động nhưng tại thời điểm cha mẹ ly hôn chưa có điều kiện để lao động tự

nuôi mình, tương tự như đối với con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

*2.1.8. Vi phạm trong việc ghi nhận sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn trong trường hợp vợ, chồng có nghĩa vụ riêng về tài sản đối với người khác*

Theo quy định tại Điều 38 và Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thì việc thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chỉ có giá trị nếu không ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; không nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ đối với người khác. Còn các quy định về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn (bao gồm cả thuận tình ly hôn) trước tiên cũng tôn trọng sự tự thỏa thuận của vợ chồng, với nguyên tắc phải đảm bảo quyền lợi của vợ, quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, mà không nói đến nguyên tắc không nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ đối với người khác. Trong khi, thực tiễn giải quyết án ly hôn có thể có trường hợp khi ly hôn vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ riêng đối với người khác. Bởi: theo hướng dẫn tại Khoản 3, Điều 7 Thông tư liên tịch: “*Khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, Tòa phải xác định vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba hay không để đưa người thứ ba vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan... Trường hợp vợ, chồng có nghĩa vụ với người thứ ba mà người thứ ba không yêu cầu giải quyết thì Tòa án hướng dẫn họ để giải quyết bằng vụ án khác*”, nên có trường hợp khi vợ chồng ly hôn, tuy vợ hoặc chồng đang nợ người khác nhưng người đó vắng mặt không tham gia, và khi đó vợ chồng có thể thỏa thuận chia tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với chủ nợ. Ví dụ, khi ly hôn, người chồng còn đang nợ riêng 500 triệu đồng, chủ nợ không có yêu cầu giải quyết trong cùng vụ việc ly hôn này, vợ chồng tự thỏa thuận trong khối tài sản chung giá trị 1 tỷ đồng, chia cho người vợ đang nuôi một đứa con chưa thành niên được hưởng phần tài sản trị giá 980 triệu đồng; người chồng nhận phần tài sản trị giá 20 triệu đồng tượng trưng là có chia tài sản trong khi người chồng không có tài sản riêng nào

khác. Sự tự thỏa thuận chia tài sản của vợ chồng như vậy có dấu hiệu nhằm trốn tránh nghĩa vụ riêng của người chồng đối với chủ nợ. Tuy nhiên, Tòa án có thể không công nhận sự tự thỏa thuận đó hay không? nếu không công nhận thì căn cứ vào quy định nào? hoặc bản án, quyết định của Tòa án công nhận sự tự thỏa thuận đó có bị xem là trái pháp luật? Từ đó thiết nghĩ, luật cần bổ sung quy định sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, ngoài việc phải đảm bảo quyền lợi của vợ, quyền, lợi ích hợp pháp của con, thì còn phải đảm bảo không nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ riêng của vợ, chồng đối với người khác.

## ***2.2 Thực trạng về tài sản riêng của vợ, chồng***

Theo nghiên cứu, trên thực tiễn hầu hết các vụ án ly hôn liên quan đến phân chia tài sản đều xảy ra tranh chấp, các bên không thỏa thuận được nên khởi kiện yêu cầu Tòa án thụ lý. Khi ly hôn, việc xác định và chia tài sản của vợ chồng được diễn ra như một lễ tất yếu vì ly hôn làm chấm dứt quan hệ hôn nhân, quan hệ vợ chồng cũng như chấm dứt khả năng hình thành, phát triển của khối tài sản chung.

Nguyên tắc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn được quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tài sản của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

- Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng.
- Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;
- Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập.
- Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Tài sản của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà



vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Khi giải quyết loại vụ việc này, các sai phạm của Tòa án chủ yếu liên quan đến vấn đề phân chia tỷ lệ tài sản chung, nguồn gốc hình thành, công sức đóng góp vào tài sản chung mà chưa xác định rõ các tài sản riêng trong khối tài sản tài sản chung. Bởi lẽ theo quy định pháp luật hiện hành, rất khó để đánh giá và kết luận chính xác khối tài sản nào là tài sản riêng, khối tài sản nào là tài sản chung của vợ chồng, từ đó gây khó khăn cho chính những người thực thi pháp luật.

Theo Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Khó khăn lớn nhất trong phân chia tài sản chung khi ly hôn là việc vận dụng các nguyên tắc chia tài sản sao cho phù hợp với từng trường hợp cụ thể, cụ thể là xác định rõ đâu là tài sản riêng của từng người, đảm bảo được quyền, lợi ích của vợ chồng và những người có liên quan. Việc đánh giá và quy đổi một vấn đề mang tính chung chung như công sức đóng góp của vợ chồng thành một khối lượng tài sản cụ thể là hết sức khó khăn, còn phụ thuộc vào sự đánh giá, nhận thức, quan điểm pháp luật của Hội đồng xét xử. Có thể nói, nguyên nhân dẫn tới những khó khăn, vướng mắc như trên, là do các quy định của pháp luật còn chưa chặt chẽ, chưa cụ thể, thiếu các văn bản hướng dẫn thi hành, quy định chưa rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau.

Ví dụ điển hình như vụ án ly hôn của vợ chồng ông chủ cà phê Trung Nguyên: Sau khi ly hôn, Tòa án căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành và đã ra quyết định như sau:

- Tài sản chung của vợ chồng ông chủ cà phê Trung Nguyên sau khi ly hôn được chia là 13 bất động sản thì ông Vũ, bà Thảo mỗi người 50%, tương ứng với số tiền 363 tỷ đồng.

- Về cổ phần các công ty, tập đoàn Trung Nguyên và tài sản vàng, ngoại tệ, tiền..., tòa tuyên ông Vũ được chia 60% và bà Thảo được chia 40% tổng giá trị tài sản chung.

- Tuy nhiên, Tòa án chưa xác định được các tài sản riêng mà các bên tự mình xây dựng, tạo lập trong quá trình lao động, sản xuất cá nhân, mà nhập chung thành khối tài sản chung để phân chia. Như vậy, việc phân chia tài sản như trên, ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên do khối tài sản riêng của từng người chưa được tách bạch cụ

thể. Ngoài ra, theo quan điểm của tôi, bà Thảo được chia 40% tổng giá trị tài sản chung và bị bắt buộc phải quy đổi thành tiền có phần chưa thỏa đáng do công sức tạo dựng nên giá trị thương thiệu cũng như thành quả của Tập đoàn Cà phê Trung Nguyên rất khó để cân đo đong đếm thành những con số chính xác.

Vấn đề tài sản trong quan hệ hôn nhân vợ chồng đã và ngày càng trở nên phức tạp với nhiều tình huống đa chiều, phong phú. Mặc dù pháp luật có quy định về tài sản chung, tài sản riêng vợ, chồng nhưng để xác định rõ ràng tài sản nào là tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân thì không phải là việc dễ. Nếu các bên trong quan hệ vợ chồng còn yêu thương, thỏa thuận với nhau trong các vấn đề về tài sản trước và sau thời kỳ hôn nhân, thì việc tranh chấp phát sinh sẽ được hạn chế rất nhiều.

Nhìn chung, tài sản riêng của vợ chồng được xác định gồm: Tài sản mỗi người có trước khi kết hôn; Tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; Tài sản được chia riêng cho vợ, chồng; Tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ chồng và tài sản khác thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng; Tài sản hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng; Phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung. Tài sản chung vợ chồng là tài sản các tài sản do vợ chồng tạo nên trong thời kỳ hôn nhân mà không phải là tài sản riêng.

Qua quá trình nghiên cứu thực tiễn, nguyên nhân dẫn tới những khó khăn, vướng mắc như trong quá trình phân chia tài sản, xác định đâu là tài sản riêng và giải quyết tranh chấp về tài sản vợ chồng khi ly hôn là do các quy định của pháp luật còn chưa chặt chẽ, chưa cụ thể, thiếu các văn bản hướng dẫn thi hành, quy định chưa rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau.

Mặt khác, các chủ thể này cũng chưa có nhận thức rõ ràng về quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong quan hệ hôn nhân, dẫn đến khi phát sinh tranh chấp thì mâu thuẫn và dẫn đến các tình huống không lường trước được. Để giải quyết vấn đề trên, ta cần hoàn thiện quy định pháp luật về chia tài sản của vợ chồng, đặc biệt là xác định tiến bộ hơn về tài sản riêng khi ly hôn để tháo gỡ các vướng mắc trong thực tiễn giải quyết các vụ án hôn nhân gia đình.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Qua tìm hiểu về pháp luật tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng, có thể nhận thấy pháp luật hiện hành đã có những quy định về tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng khá chi tiết và cụ thể. Tuy nhiên vấn đề về chia tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng chưa được đề cập đến nhiều và còn quy định khá chung chung. Dẫn đến việc thực hành pháp luật trên thực tế còn khá nhiều khó khăn và đã có những quy định chưa phù hợp với thực tiễn. Vấn đề chia tài sản chung, tài sản riêng rất cần thiết, do đó khi thực hiện chia tài sản thì pháp luật vẫn cần phải điều chỉnh, bổ sung để nhằm phù hợp với thực tiễn hiện hành. Do vậy, khóa luận xin đưa ra một số quan điểm và giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng tại Chương 3.

## **CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ TÀI SẢN CHUNG, TÀI SẢN RIÊNG CỦA VỢ, CHỒNG**

### **3.1. Hoàn thiện pháp luật về tài sản chung của vợ chồng**

#### *3.1.1. Xây dựng một số tiêu chí về công sức đóng góp của vợ, chồng vào khối tài sản chung*

Xây dựng một số tiêu chí về công sức đóng góp của vợ, chồng vào khối tài sản chung; về yếu tố lỗi của vợ, chồng trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng để xác định tỷ lệ chia tài sản chung khi ly hôn

Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về nguyên tắc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn có tính đến các yếu tố công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; yếu tố lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ vợ chồng ... Tuy nhiên, trong thực tiễn áp dụng do luật và văn bản hướng dẫn không quy định cụ thể các tiêu chí xác định từng loại công sức đóng góp và tỷ lệ chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn tương ứng với các tiêu chí đó; không xác định tỷ lệ chia tài sản tương ứng với mức độ lỗi và loại lỗi của vợ, chồng, nên dẫn đến mỗi người, mỗi cấp Tòa án có cách hiểu và quyết định khác nhau như đã dẫn chứng trên. Để áp dụng thống nhất các nội dung này, theo tác giả các cơ quan có thẩm quyền cần có văn bản hướng dẫn, quy định theo hướng xác định tỷ lệ phân chia tài sản hợp lý đối với từng loại công sức đóng góp cụ thể như công sức tạo lập, phát triển tài sản; công sức giữ gìn, bảo quản tài sản; công sức làm tăng giá trị của tài sản... tương ứng với một tỷ lệ phân chia nhất định. Trong đó, công sức tạo lập, phát triển tài sản được tính ở tỷ lệ cao hơn các loại công sức đóng góp khác. Quy định tỷ lệ phần tài sản được hưởng bị giảm tương ứng với từng loại lỗi của vợ, chồng trong việc vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo hướng tương ứng với từng loại lỗi như vi phạm nghĩa vụ chung thủy; có hành vi bạo lực gia đình; có hành vi phá sản tài sản... quy định một tỷ lệ phần tài sản được chia bị giảm cụ thể

#### *3.1.2. Quy định thống nhất xác định tài sản gia đình bên chồng tuyên bố cho trong lễ đính hôn, lễ thành hôn theo phong tục, tập quán*

Quy định thống nhất xác định tài sản gia đình bên chồng tuyên bố cho trong lễ đính hôn, lễ thành hôn theo phong tục, tập quán là cho chung vợ chồng và trở thành tài

sản chung của vợ chồng, phải được phân chia khi ly hôn, trừ phần tài sản có đặc tính riêng chỉ dùng để làm trang sức riêng của người vợ theo phong tục, tập quán.

Thực tiễn xét xử, nhiều trường hợp khi vợ chồng ly hôn, số tài sản (vàng, kim loại quý khác...) do gia đình người chồng cho khi làm lễ đính hôn, lễ thành hôn theo phong tục, tập quán vẫn còn nguyên vẹn, vợ chồng chưa sử dụng vào việc gì, chưa nhập vào tài sản khác của vợ chồng để sử dụng vào một việc gì cụ thể. Người vợ lại cho rằng đây là tài sản riêng của mình, vì được gia đình chồng tuyên bố cho “cô dâu”, tức là cho riêng. Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế phát triển như hiện nay, cùng với sự thay đổi dần quan niệm về kết hôn, việc tại lễ đính hôn hay lễ thành hôn gia đình nhà trai cho vàng hay kim loại quý khác, không còn đơn thuần là cho riêng cô dâu để làm tư trang, mà tùy theo khả năng kinh tế của từng gia đình có thể cho với số lượng rất nhiều, trị giá bằng tiền rất lớn với mục đích là tạo tài sản cho vợ chồng mới cưới làm vốn sinh sống, xây dựng gia đình riêng.

Do đó, những trường hợp như trên phải xác định là cho chung vợ chồng và trở thành tài sản chung của vợ chồng, trừ phần có đặc tính riêng chỉ dùng để làm trang sức riêng của người vợ. Từ đó, tác giả đề xuất cần quy định để áp dụng thống nhất như trên.

### *3.1.3. Hướng dẫn xác định quyền sử dụng đất mà vợ, chồng “có được” trong một số trường hợp cụ thể*

Như trên đã nêu, một trong những vướng mắc trong thực tiễn giải quyết án ly hôn có yêu cầu chia tài sản chung là trường hợp vợ, chồng được cha mẹ cho QSDĐ trước khi kết hôn, nhưng sau khi kết hôn vợ chồng cùng sử dụng một thời gian mới được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, thì xác định thời điểm vợ, chồng “có được” QSDĐ là lúc nào (lúc được cho hay lúc được cấp giấy?), và đó là tài sản chung của vợ chồng hay tài sản riêng, và chia hay không chia khi vợ chồng ly hôn? Vấn đề này cần phải có hướng dẫn áp dụng thống nhất. Theo tác giả, cần quy định theo hướng nếu khi vợ, chồng xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ thực hiện theo thủ tục tặng cho thì mới xác định là tài sản riêng của vợ hoặc chồng được cha mẹ tặng cho riêng, còn trường hợp vợ hoặc chồng thực hiện theo thủ tục tự kê khai đăng ký QSDĐ thì phải xác định là QSDĐ vợ, chồng có được trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng và phải phân chia khi ly hôn theo quy định chung.

Quy định trường hợp sau khi kết hôn, cha mẹ cho đất, vợ chồng xây nhà ở và sử dụng đất ổn định thời gian dài, nhưng đến khi ly hôn đất chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng vẫn xác định là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp cha mẹ có chứng cứ chứng minh là chỉ cho mượn. Theo án lệ số 03/2016/AL về vụ án “Ly hôn”, thì trường hợp như trên nếu vợ chồng người con đã tiến hành việc kê khai đất, đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ thì mới xác định vợ chồng người con đã được tặng cho QSDĐ. Tuy nhiên, theo tác giả cần phải mở rộng thêm cả trường hợp vợ chồng người con chưa tiến hành kê khai đất, chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng đã xây nhà ở và sử dụng đất ổn định thời gian dài mà cha mẹ không có chứng cứ chứng minh là chỉ cho mượn. Có như vậy mới đảm bảo được quyền lợi chính đáng của các bên vợ, chồng khi ly hôn.

#### *3.1.4. Cần thống nhất xác định khối tài sản chung của vợ chồng*

Cần thống nhất xác định khối tài sản chung của vợ chồng để phân chia là tài sản hiện còn ở thời điểm vợ chồng ly hôn, những tài sản chung vợ, chồng quản lý trong thời gian không sống chung trước khi ly hôn mà vợ, chồng đã sử dụng cho nhu cầu thiết yếu của bản thân và các thành viên khác trong gia đình thì không tính vào khối tài sản chung phải phân chia khi ly hôn

Thực tiễn xét xử, nhiều trường hợp vợ chồng không sống chung với nhau một thời gian dài trước khi ly hôn, đồng thời trong thời gian này vợ, chồng có quản lý tài sản chung. Đến khi ly hôn, vợ hoặc chồng lại có yêu cầu chia số tài sản chồng hoặc vợ quản lý ở thời điểm bắt đầu không sống chung, nhưng người quản lý tài sản thì không đồng ý và cho rằng tài sản đó đã sử dụng cho các nhu cầu thiết yếu của bản thân và những thành viên khác trong gia đình trong thời gian vợ chồng không sống chung, hiện không còn để phân chia. Theo tác giả, đối với trường hợp này cần thống nhất xác định theo hướng như đề xuất trên. Bởi lẽ, luật đã quy định quyền bình đẳng của vợ chồng đối với việc quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản chung; tài sản chung của vợ chồng trước tiên phải được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của vợ chồng và các thành viên khác trong gia đình. Sẽ là bất hợp lý, nếu trong thời gian vợ chồng không sống chung, người vợ có quản lý một phần tài sản chung của vợ chồng, người vợ bị ốm hoặc con chưa thành niên do người vợ đang nuôi còn đi học mà không chấp

nhận việc người vợ dùng tài sản chung của vợ chồng mà mình đang quản lý để làm chi phí điều trị bệnh cho bản thân hoặc đóng học phí cho con.

Do đó, trong trường hợp vợ chồng có thời gian dài không sống chung với nhau trước khi ly hôn, trong thời gian đó vợ hoặc chồng có quản lý tài sản chung mà vì các nhu cầu thiết yếu của bản thân hoặc các thành viên khác trong gia đình, thì họ phải được quyền sử dụng tài sản chung của vợ chồng để đáp ứng các nhu cầu đó. Đến khi ly hôn, nếu tài sản chung còn bao nhiêu thì tính bấy nhiêu.

Mặt khác, để thực hiện theo đề xuất trên cũng cần quy định thống nhất theo hướng khi xảy ra những tranh chấp như vậy, bên nào quản lý tài sản và không đồng ý phân chia mà cho rằng đã sử dụng hết trong thời gian vợ chồng không sống chung thì bên đó phải chứng minh việc đã sử dụng tài sản chung mà mình quản lý cho nhu cầu thiết yếu của bản thân và các thành viên khác trong gia đình, cơ quan giải quyết phải căn cứ vào tình tiết của từng vụ việc cụ thể để xác định tài sản chung còn hay không còn khi vợ chồng ly hôn, từ đó chấp nhận hay không yêu cầu phân chia tài sản mà vợ, chồng đưa ra.

### *3.1.5. Bổ sung nguyên tắc khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn phải bảo đảm quyền lợi của con đã thành niên*

Bổ sung nguyên tắc khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn phải bảo đảm quyền lợi của con đã thành niên có khả năng lao động nhưng tại thời điểm cha mẹ ly hôn chưa có điều kiện lao động để tự nuôi mình mà vẫn còn sống lệ thuộc vào cha mẹ

Để thực hiện nguyên tắc này, cần quy định theo hướng: Khi vợ chồng ly hôn, dựa vào những thông tin do vợ, chồng đưa ra và chứng cứ thu thập được để xác định vợ chồng có con đã thành niên có khả năng lao động nhưng tại thời điểm cha mẹ ly hôn chưa có điều kiện lao động để tự nuôi mình mà vẫn còn sống lệ thuộc vào cha mẹ hay không. Nếu có, phải thu thập chứng cứ xác định do ai (vợ hay chồng) trực tiếp quan tâm, chăm lo cho cuộc sống của con nhiều hơn; sau khi cha mẹ ly hôn thì cuộc sống của người con sẽ gắn bó với ai nhiều hơn, ai là người sẽ quan tâm chăm lo cho cuộc sống của con nhiều hơn, mà để xác định vấn đề này thì hỏi ý kiến trình bày nguyện vọng của chính người con là quan trọng nhất và chính xác nhất. Từ đó, quyết định tỷ lệ phân chia tài sản chung của vợ chồng sao cho phù hợp, đảm bảo được quyền lợi chính đáng của con.

### *3.1.6. Bổ sung nguyên tắc sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn không nhằm trốn tránh nghĩa vụ riêng về tài sản đối với người khác*

Như trên đã phân tích, theo quy định tại Điều 38 và Điều 42 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thì việc thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chỉ có giá trị nếu không ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; không nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ đối với người khác. Còn theo các quy định về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn trước tiên cũng tôn trọng sự tự thỏa thuận của vợ chồng, với nguyên tắc phải đảm bảo quyền lợi của vợ, quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, mà không nói đến nguyên tắc không nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ đối với người khác. Trong khi, thực tiễn có trường hợp khi ly hôn vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ riêng của vợ hoặc chồng đối với người khác, đó là tuy vợ hoặc chồng đang nợ người khác nhưng người đó vắng mặt không tham gia, và khi đó vợ chồng có thể thỏa thuận chia tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với chủ nợ, thậm chí trường hợp chủ nợ có mặt tham gia và không đồng ý theo thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng, thì Tòa án có thể từ chối không công nhận sự tự thỏa thuận đó hay không? nếu không công nhận thì căn cứ vào quy định nào? hoặc bản án, quyết định của Tòa án công nhận sự tự thỏa thuận đó có bị xem là trái pháp luật? Từ đó thiết nghĩ, luật cần bổ sung quy định sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, ngoài việc phải đảm bảo quyền lợi của vợ, quyền, lợi ích hợp pháp của con, thì còn phải đảm bảo không nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng đối với người khác.

### **3.2. Hoàn thiện pháp luật về tài sản riêng của vợ, chồng**

Từ đánh giá về thực trạng tài sản riêng của vợ chồng, em xin nêu quan điểm, kiến nghị để hoàn thiện pháp luật về các bất cập, hạn chế trong thực tiễn giải quyết tranh chấp chia tài sản riêng khi ly hôn như sau:

- Cần hoàn thiện quy định pháp luật về chia tài sản riêng của vợ chồng khi ly hôn. Hiện nay các quy định về việc phân chia tài sản riêng còn nhiều hạn chế, chưa được cập nhật đầy đủ, mạch lạc như việc phân chia tài sản chung.



- Cần có các quy định, hướng dẫn kịp thời hướng dẫn, áp dụng thống nhất pháp luật, tháo gỡ các vướng mắc trong thực tiễn giải quyết các vụ án hôn nhân gia đình. Hướng dẫn cụ thể hơn về cách đánh giá công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung để xác định khối tài sản riêng của mỗi người, vì nếu cứ xác lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung sẽ không bảo đảm được đầy đủ quyền lợi cho các bên.

- Các cá nhân, tổ chức cần tổ chức và tham gia các hội nghị tập huấn, lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để cán bộ làm công tác dân sự có thể trao đổi, học hỏi, bổ sung các kinh nghiệm và kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ.

- Để nâng cao hiệu quả công tác kiểm sát giải quyết tranh chấp chia tài sản, đặc biệt là tài sản riêng khi ly hôn đòi hỏi các cá nhân cần có nhận thức rõ về quy định pháp luật và cán bộ áp dụng pháp luật cần nêu cao tinh thần trách nhiệm, phát huy mọi khả năng của mình, nghiên cứu kỹ các quy định của pháp luật và những kinh nghiệm đã được đúc rút qua thực tiễn.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Xuất phát từ quy định pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng trong thực tiễn hiện nay, có thể nhận thấy việc đưa ra những giải pháp để hoàn thiện pháp luật là rất cần thiết. Trên cơ sở những vướng mắc, bất cập hạn chế trong quy định của pháp luật được nêu ở Chương 2, tại Chương 3 khóa luận đã đưa ra một số giải pháp cụ thể để hoàn thiện hơn trong quy định của pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng.

## KẾT LUẬN

Trên cơ sở nền tảng pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng. Khóa luận đã trình bày những quy định của pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng, khóa luận đã chỉ ra những bất cập hạn chế trong các quy định của pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng và đã đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật sao cho phù hợp với tình hình thực tế.

Từ những phân tích, đánh giá nêu ra ở trên, giúp ta tìm ra được những quy định mới mà Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã kịp thời ban hành, từ đó thấy được những điểm hợp lý, chưa hợp lý xung quanh vấn đề về chế độ tài sản của vợ, chồng mà Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần phải quy định rõ ràng, cụ thể hơn, phù hợp với yêu cầu khách quan của xã hội, Nhà làm luật phải quy định các dự liệu về chế độ tài sản một cách toàn diện hơn, tạo cơ sở để vợ, chồng thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan tới tài sản trong thời kì hôn nhân, đảm bảo cho quyền lợi của người thứ ba khi kí kết các hợp đồng liên quan đến tài sản của vợ chồng. Đồng thời, góp phần ổn định cuộc sống hôn nhân và gia đình, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho quá trình giải quyết các vụ việc liên quan đến tài sản vợ chồng, tạo sự ổn định và thống nhất trong cách hiểu của liên quan trong từng vụ việc giải quyết áp dụng trong thực tế.

Vì vậy, cùng với xã hội hiện đại như ngày nay, đời sống của mỗi cá nhân được tôn trọng, nguyện vọng, nhu cầu cá nhân được đảm bảo. Việc quy định có tài sản riêng tại Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp, tạo môi trường pháp lý bảo đảm sự bình đẳng, sự tự do của các bên khi tham gia các giao dịch ngoài xã hội. Đó còn là căn cứ pháp lý để các cấp tòa án giải quyết thấu đáo, công bằng hơn những vụ việc liên quan đến tài sản của vợ chồng. Song song với đó là truyền thống coi trọng hôn nhân, gia đình vẫn còn tiếp tục đề cao, giữ gìn không chạy theo những kiểu sống tự do, tạm bợ giữa nam nữ, vợ chồng phải cùng nhau góp sức, tự nguyện, tự giác để đảm bảo cuộc sống ổn định, gia đình ấm no và hạnh phúc. Đồng thời, việc ghi nhận vợ, chồng có tài sản riêng trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 còn thể hiện được quan điểm sâu sắc của Đảng, Nhà nước ta và toàn xã hội trong việc tiếp cận về bình đẳng giới xét về cả mặt lý luận và cả thực tiễn của việc ghi nhận của pháp luật trong cuộc sống.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Danh mục văn bản quy phạm pháp luật**

1. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014
2. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000
3. Bộ Luật dân sự 2015
4. Hiến pháp năm 2013
5. Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình
6. Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

### **Văn bản khác**

1. Báo cáo tổng kết công tác hàng năm của Tòa án nhân dân các cấp
2. Bộ Tư pháp (2013). “*Báo cáo tổng kết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*”
3. Bộ Tư pháp (2013), “*Bản thuyết minh Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000*”.
4. Các bản án của Tòa án các cấp xét xử có liên quan đến vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

### **Danh mục sách, báo, tạp chí**

1. ThS. Nguyễn Văn Cừ (chủ biên): *Giáo trình Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2002.
2. TS. Nguyễn Ngọc Điện: *Giáo trình Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Tập 2, Nxb. Tủ sách Đại học Cần Thơ, 2005.
3. TS. Nguyễn Ngọc Điện, *Bình luận khoa học Luật hôn nhân gia đình Việt Nam*, Tập 2- *Các quan hệ tài sản giữa vợ chồng*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh, năm 2004, trang 46.

4. LS Nguyễn Văn Hậu, *Quy định về tài sản là đồ dùng, tư trang cá nhân, Báo phụ nữ Thành phố, năm 2012.*

### **Sách, giáo trình**

1. Giáo trình bình luận khoa học luật hôn nhân gia đình Việt Nam - tập 2, năm 2007 (Nguyễn Ngọc Điện, khoa Luật trường Đại học Cần Thơ)
2. Giáo trình Luật HN&GD Việt Nam (trường Đại học Luật TPHCM, NXB Hồng Đức, năm 2016)
3. Giáo trình Luật HN&GD Việt Nam (Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Công an nhân dân, Hà Nội 2007)
4. Tuyển tập các án lệ của Hội đồng Thẩm phán TANDTC (NXB Lao động, năm 2018)
5. Kỷ yếu tọa đàm, “Những điểm mới của Luật Hôn nhân và gia đình 2014”. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 1 năm 2015

### **Bài viết, luận án, luận văn**

1. Nguyễn Văn Cừ, “*Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD Việt Nam*”, luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học luật Hà Nội, năm 2005
2. Đoàn Thị Phương Diệp, “*Nguyên tắc suy đoán tài sản chung trong Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam và Luật Dân sự Pháp*”. Tạp chí nghiên cứu lập pháp điện tử, 10/11/2008
3. Đoàn Thị Phương Diệp, “*Áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận trong việc giải quyết việc chấm dứt quan hệ tài sản giữa vợ và chồng*”. Tạp chí nghiên cứu lập pháp điện tử, 27/6/2016
4. Đinh Thị Hồng Đào, “*Cần thống nhất quan điểm xác định công sức đóng góp trong vụ án hôn nhân và gia đình*”, Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, 09/11/2015
5. Nguyễn Hồng Hải, “*Xác định chế độ tài sản của vợ chồng - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*”, luận văn thạc sĩ, 2002

### **Các Website**

1. <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/11/10/1932/>
2. <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2016/06/27/p-dung-che-do-ti-san-theo-thoa-thuan-trong-viec-giai-quyet-viec-cham-dut-quan-he-ti-san-giua-vo-v-chong/>
3. <http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1869>  
<http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1823>